

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 2+3/2021

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1 SẮT, THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép Pomina:	kg	TCVN 1651-1:2008		Bảo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 165/BC-TCKH ngày 18/03/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Bom (Bảo giá của huyện Trảng Bom)
	Thép Ø6-Ø8			15.500	
	Thép Ø10-Ø32			15.500	
	Thép hình các loại			14.100	
	Thép hình mạ kẽm			15.800	
2	Thép Ø6 (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.200	Bảo giá VLXD tại huyện Tân Phú theo Báo cáo 38/BC-TCKH ngày 17/03/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Phú (Bảo giá của huyện Tân Phú)
	Thép Ø8 (Việt - Nhật)			15.200	
	Thép (Việt - Nhật) các loại			14.800	
3	Sắt Ø6 - Ø8	kg	TCVN 1651-1:2008	14.500	Bảo giá VLXD tại huyện Nhơn Trạch theo Báo cáo 50/BC-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch (Bảo giá của huyện Nhơn Trạch)
	Sắt Ø12-Ø32			14.500	
	Thép Việt - Nhật:				
	Sắt Ø6 - Ø8			16.500	
	Sắt Ø12-Ø32			16.500	
3	Sắt Ø6-Ø8 (Pomina)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.182	Bảo giá VLXD tại huyện Định Quán theo Báo cáo 130/TCKH ngày 24/02/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch (Bảo giá của huyện Định Quán)
	Sắt gân (Pomina)			15.249	
	Sắt V (Việt Nhật)			14.120	
	Sắt tròn tôn mạ kẽm (Hòa Phát)			18.222	
	Thép ống tròn mạ kẽm NN (Hòa Phát)			22.258	
4	Thép Pomina:	kg	TCVN 1651-1:2008		Bảo giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo Báo cáo 306/BC-TCKH ngày 19/03/2021 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Thống Nhất (Bảo giá của huyện Thống Nhất)
	Thép Ø6-Ø8			15.500	
	Thép Ø10-Ø32			15.500	
	Thép hình các loại			14.100	
	Thép hình mạ kẽm			15.800	
5	Thép Việt Nhật (các loại)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.300	Bảo giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo Báo cáo 433/BC-KTHT ngày 08/10/2020 của Phòng Kinh tế Hạ tầng (Bảo giá của huyện Xuân Lộc)
	Thép tổ hợp từ Ø10 trở lên			15.500	
	Thép hình			13.300	
6	Thép Ø6-Ø8	kg	TCVN 1651-1:2008	13.500	Bảo giá VLXD tại huyện Long Thành theo Báo cáo 02/BC.TCKH ngày 08/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành (Bảo giá của huyện Long Thành)
	Thép Ø10-Ø16			13.625	
	Thép V25-V65	kg		15.500	
7	Thép Việt - Nhật		TCVN 1651-1:2008		Bảo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 49/BC-TCKH ngày 19/03/2021 của phòng Tài chính Kế hoạch (Bảo giá của thành phố Biên Hòa)
	Thép Ø6-Ø8	kg		14.500	
	Thép Ø10-Ø18	kg		13.158	
	Thép Ø18-Ø25	kg		12.708	
8	Sắt Việt - Nhật		TCVN 1651-1:2008		Bảo giá VLXD tại thành phố Long Khánh theo Báo cáo 54/BC-GCS-TCKH ngày 16/03/2021 của phòng Tài chính Kế hoạch (Bảo giá của thành phố Long Khánh)
	Thép Ø6-Ø8	kg		14.500	
	Thép Ø10-Ø18	kg		12.595	
	Thép Ø18-Ø25	kg		12.505	
A CÔNG TY TNHH THÉP SCAH VIỆT NAM					
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		20.200	
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		19.400	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		19.100	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	19.100	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II- Đồng Nai ĐT: 093 800 1325 Fax: 02513 836997 Email: toniseah1979@yahoo.com Giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xếp
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		19.300	
6	Ống thép đen độ dày 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		19.300	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		19.700	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		25.600	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		24.800	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		24.800	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		25.200	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		25.600	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1.0 đến 2.3mm, đường kính từ DN10 đến DN200	kg		20.400	
B	Công ty cổ phần thép Nhà Bè				
	Thép góc cạnh đều /V/ mức AGS 400; SS400; SS540				
1	25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	14.950	Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. - Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 18/12/2020;
2	30x30x(2,5÷3)x6m	kg		14.950	
3	40x40x(2,5÷5)x6m	kg		14.950	
4	50x50x(3÷6)x6m	kg		14.950	
5	60x60x(4÷6)x6m	kg		14.950	
6	65x65x(5÷6)x6m	kg		14.950	
7	70x70x(5÷7)x6m	kg		14.950	
8	75x75x(6÷9)x6m	kg		14.950	
9	100x100x(10)x6m	kg		15.150	
10	25x25x(2,5÷3)x12m	kg		15.050	
11	30x30x(2,5÷3)x12m	kg		15.050	
12	40x40x(2,5÷5)x12m	kg		15.050	
13	50x50x(3÷6)x12m	kg		15.050	
14	60x60x(4÷6)x12m	kg		15.050	
15	65x65x(5÷6)x12m	kg		15.050	
16	70x70x(5÷7)x12m	kg		15.050	
17	75x75x(6÷9)x12m	kg		15.050	
18	100x100x(10)x12m	kg		15.350	
Nhóm 2	XI MĂNG				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	1.700	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				1.720	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				1.700	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				1.700	Bảo giá của huyện Long Thành
				1.720	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				1.673	Bảo giá của huyện Định Quán
				1.700	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				1.800	Bảo giá của huyện Tân Phú
				1.680	Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Xi măng Insee (Holcim) PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	1.720	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				1.680	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				1.740	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				1.740	Bảo giá của huyện Long Thành
				1.680	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				1.564	Bảo giá của huyện Định Quán
				1.620	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				1.800	Bảo giá của huyện Tân Phú
				1.720	Bảo giá của huyện Trảng Bom
3	Xi măng trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	4.545	Bảo giá của huyện Định Quán
				4.125	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				4.125	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				4.400	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				4.400	Bảo giá của thành phố Long Khánh

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
				4.250	Bảo giá của huyện Tân Phú	
A	Công ty CP Xi măng Công Thanh					
					- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.	
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	kg	QCVN 16:2017/BXD	1.500	Tp. Biên Hòa; Trảng Bom; Long Thành; Nhơn Trạch; Vĩnh Cửu	
				1.518	Huyện Thống Nhất	
				1.536	Tp. Long Khánh; Xuân Lộc; Cẩm Mỹ	
				1.636	Huyện Định Quán; Tân Phú	
B	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long					
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	kg	QCVN 16:2017/BXD	1.545	- Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493 - Giá chưa bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai	
C	Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên					
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	kg	TCVN 6260:2009 TCCS 20:2011/XMHT TCCS 32:2016/XMHT	1.377	- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; - Điện thoại: 028 39 15 16 17; - Đo giá chưa bao gồm thuế VAT - Giá bán tại các trạm nghiền tại TP.HCM	
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg			1.345		
3	Vicem Hà Tiên Xây tô - bao 50kg			1.182		
4	Vicem Hà Tiên nền móng - bao 50kg			1.377		
Nhóm 3	NGÓI KHÔNG NUNG					
1	Ngói men 30x40cm	viên		19.500	Bảo giá của thành phố Biên Hòa	
	Ngói men 40x40cm			25.000		
2	Ngói Đồng Nai (10v/m2)	viên		19.300	Bảo giá của thành phố Long Khánh	
	Ngói men men Đồng Nai 30x40			19.000		
	Ngói men Đồng Nai 30x40 úp nóc			43.000		
	Ngói men Đồng Nai 30x40 đầu/cuối nóc			82.500		
A	Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ					
1	Ngói men 30x40cm	m²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.	
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500		
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500		
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750		
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500		
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500		
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000		
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250		
B	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TULDONAI					
GẠCH LÁT CHỐNG THẤM						
1	Gạch chữ U (200x200x75)	viên	TC02.02-2018	10.000	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy của nhà sản xuất.	
2	Gạch tàu 30 có chân (300x300x25), chống thấm		TC02.03-2017	15.000		
3	Gạch tàu 30 (300x300x20), chống thấm			18.000		
4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)			18.000		
5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)			18.000		
6	Gạch tàu bậc thềm (300x340)			45.000		
7	Gạch tàu 20 (200x200x20)		TC02.01-2018	12.000		
8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)			12.000		
NGÓI LỘP CHỐNG THẤM						
1	Ngói 10 (10 viên/m²)		TC17-2018	23.000		
2	Ngói 20 (20 viên/m²)		TC04.03-2018	13.000		
3	Ngói 22 (22 viên/m²)		TC04.05-2018	14.000		
4	Ngói 22 DEMI			8.000		
5	Ngói nóc		TC20.01-2017	27.000		
6	Ngói nóc cuối			50.000		
8	Ngói chạc 3		TC20.02-2018	73.000		
9	Ngói chạc 4			97.500		
10	Ngói vảy cá		TC07.2018	7.800		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
11	Ngói vảy cá vuông	viên	TC07-2018	7.700	máy sản xuất: + Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2 + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	
13	Ngói chữ thọ		TC27-2018	7.000		
14	Ngói con sò		TC09.01-2018	6.500		
15	Ngói vảy rồng			5.800		
16	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)			4.000		
17	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)		TC09.02-2018	8.000		
18	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)		TC09.03-2018	10.500		
19	Ngói nóc nhỏ		TC20.01-2017	7.100		
20	Ngói âm dương		TC13-2018	8.500		
21	Ngói tiểu		TC23-2018	7.500		
22	Bộ ngói viên âm dương		TC13.01-2018 & 23.01-2018	63.900		
GẠCH TRANG TRÍ						
1	Hauydi (200x200x60)	viên	TC01-2017	10.200	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2 + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	
2	Đồng tiền (200x200x60)		TC01-2018	11.000		
3	Hoa mai (200x200x60)		TC01-2019	11.000		
4	Hoa phượng (200x200x60)		TC01-2020	11.000		
5	Tứ diệp (200x200x60)		TC01-2021	11.000		
6	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)		TC01-2022	14.500		
7	Cần dây (200x50x19)		TC19-2018	2.000		
8	Cần móng (200x50x11)		TC19-2018	2.000		
SẢN PHẨM NGÓI ENGOBEL 613 - ĐỎ						
1	Ngói 10 trắng 2 mặt	viên		33.000		
2	Ngói 10, trắng 1 mặt			30.000		
3	Ngói 20 trắng 2 mặt			19.200		
4	Ngói 20 trắng 1 mặt			17.200		
5	Ngói 22 trắng 2 mặt			16.900		
6	Ngói 22 trắng 1 mặt			14.900		
7	Ngói nóc trắng 1 mặt			35.000		
8	Nóc cuối trắng 1 mặt			55.000		
9	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt			49.000		
10	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt			82.000		
11	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt			105.000		
12	Ngói vảy cá trắng 2 mặt			11.200		
13	Ngói vảy cá trắng 1 mặt			9.200		
14	Ngói âm dương trắng 2 mặt			13.000		
15	Ngói âm dương trắng 1 mặt			11.000		
16	Ngói tiểu trắng 2 mặt			10.000		
17	Ngói tiểu trắng 1 mặt			9.000		
18	Bộ viên âm dương trắng 2 mặt			85.000		
19	Bộ viên âm dương trắng 1 mặt			75.000		
20	Ngói nóc nhỏ trắng 2 mặt			11.000		
21	Ngói nóc nhỏ trắng 1 mặt			10.000		
22	Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt			7.000		
23	Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt			6.000		
24	Ngói mũi hài 65 trắng 2 mặt			11.900		
25	Ngói mũi hài 65 trắng 1 mặt			10.500		
26	Ngói mũi hài 50 trắng 2 mặt			16.000		
27	Ngói mũi hài 50 trắng 1 mặt			14.500		
SẢN PHẨM NGÓI ENGOBE 499 - ĐEN						
1	Ngói 10 trắng 2 mặt	Viên		57.000		
2	Ngói 10 trắng 1 mặt			47.000		
3	Ngói nóc trắng 1 mặt			58.000		
4	Nóc cuối trắng 1 mặt			82.000		
5	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt			71.000		
6	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt			115.000		
7	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt			135.000		
8	Ngói vảy cá trắng 2 mặt			22.000		
9	Ngói vảy cá trắng 1 mặt			16.000		
10	Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt			9.500		
11	Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt			8.000		
C	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM XÂY DỰNG DELLA VIETBUILDERS					

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
1	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), 1340x420mm	tấm	TCVN 7470:2005	152.000	- Đ/c: 189C1 Nguyễn Văn Hường, P.Thảo Điện, Q2, Tp.HCM - ĐT: 028 38211899-0983 775759 - Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.
2	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), 1340x420mm				
3	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), 1340x420mm				
4	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Single tile), 1340x420mm				
5	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), 1300x420mm				
6	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), 1140x420mm	m ²		170.000	
7	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), 1340x420mm			315.000	
8	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), 1340x420mm				
9	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), 1340x420mm				
10	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Single tile), 1340x420mm				
11	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), 1300x420mm				
12	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), 1140x420mm			425.000	
D	CÔNG TY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG (Việt Nam)				
1	Ngói chính				- Đ/c: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, P.Bình Hòa, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 074 3767581-028 35269017 - Đã bao gồm thuế GTGT và phí vận chuyển trong phạm vi tỉnh Đồng Nai, có hiệu lực từ ngày 01/8/2018. - Bảng giá có thể điều chỉnh nếu cước vận chuyển thay đổi.
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		13.300	
	Mã sản phẩm: M003; M006			13.500	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			13.800	
	Mã sản phẩm: M014; M015			14.800	
	Mã sản phẩm: M016			17.300	
2	Ngói nóc				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		26.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			26.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			26.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			28.000	
	Mã sản phẩm: M016			30.000	
3	Ngói ghép hai				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		32.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			32.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			32.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			34.000	
	Mã sản phẩm: M016			36.000	
4	Ngói rìa				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		26.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			26.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			26.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			28.000	
	Mã sản phẩm: M016			30.000	
5	Ngói cuối rìa				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		32.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			32.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			32.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			34.000	
	Mã sản phẩm: M016			36.000	
6	Ngói cuối nóc				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		35.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			35.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			35.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			37.000	
	Mã sản phẩm: M016			38.000	
7	Ngói cuối mái				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		35.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			35.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			35.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			37.000	
	Mã sản phẩm: M016			38.000	
8	Ngói ghép ba, bốn				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		42.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			42.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			42.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			45.000	
	Mã sản phẩm: M016			47.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 4 GẠCH KHÔNG NUNG					
1	Gạch 80x80x190 - Tín Thành	viên		850	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
	Gạch 80x80x190 - Đồng Tâm 17	viên		1.030	
	Gạch 80x80x190 - Tám Quỳnh	viên		1.085	
2	Gạch 80x80x190	viên		1.100	Bảo giá của thành phố Long Khánh
	Gạch 40x80x190	viên		900	
	Gạch 100x190x390	viên		4.500	
	Gạch Đmí 190x190x190	viên		5.100	
	Gạch ống nung 4 lỗ 8x8x19cm (Cần cứ)	viên		680	
	Gạch ống nung 4 lỗ 8x8x19cm (Mỹ An)	viên		780	
	Gạch terrazzo 400x400x30mm	m ²		75.000	
3	Gạch 80x80x190mm	viên		1.180	Bảo giá của huyện Trảng Bom
	Gạch thẻ loại 1: 40x80x190mm	viên		990	
	Gạch Terrazzo 400x400x30mm	m ²		90.000	
4	Gạch 80x80x190 mm	viên		1.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
	Gạch 40x80x190 mm	viên		950	
	Gạch terrazzo 400x400x30mm	m ²		90.000	
5	Gạch 80x80x190 mm	viên		1.600	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
	Gạch 40x80x190 mm	viên		1.500	
6	Gạch bê tông 90x190x390 mm	viên		5.000	Bảo giá của huyện Định Quán
	Gạch Demi 90x190x190 mm	viên		2.727	
	Gạch bê tông 190x190x390 mm	viên		10.000	
	Gạch Demi 190x190x190 mm	viên		4.545	
	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x190 mm	viên		1.365	
	Gạch bê tông thẻ 40x80x190 mm	viên		1.227	
	Gạch bê tông 90x190x390 mm (đặc)	viên		6.364	
8	Gạch 80x80x180	viên		1.200	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
	Gạch 40x80x180	viên		1.000	
	Gạch 100x190x1x390	viên		5.000	
	Gạch ống nung 4 lỗ (lò tự nhân) 8x8x18cm	viên		750	
	Gạch định nung 2 lỗ (lò tự nhân) 4x8x18cm	viên		900	
	Gạch ống nung 4 lỗ (Tuy Hạ) 8x8x18cm - loại I	viên		1.000	
	Gạch định nung 4 lỗ (Tuy Hạ) 4x8x18cm - loại I	viên		1.000	
B Công ty Cổ Phần Thành Chí					
1	Gạch Block 80x80x180	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lỗ 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
2	Gạch Block 50x80x180			900	
3	Gạch Block 100x190x390			5.500	
4	Gạch Block 90x190x390			5.400	
5	Gạch Block 190x190x390			10.000	
6	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²		82.000	
7	Terrazzo 400x400x30 màu			85.000	
C Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải					
1	Gạch Block 90x190x390	viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sdt: 0918.586.060 (A. Xuyên);
2	Gạch Block 190x190x190			3.600	
3	Gạch Block 90x190x190			2.000	
4	Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)			7.000	
5	Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)			8.000	
6	Gạch Block 140x190x390			6.200	
7	Gạch Block 140x190x190			3.600	
8	Gạch Block 80x80x180			950	
9	Gạch Block 40x80x180			850	
D Công ty cổ phần HASS					
1	Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)	m ³	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	1.209.090	- Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện Thoại: 377 9142; - Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất.
2	Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.363.636	
3	Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.545.454	
4	Vữa xây	bao 50 kg		154.545	
5	Vữa tô			128.181	
6	Skim coat			181.818	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 5	GẠCH ỐP LÁT				
1	Gạch men ốp tường 250x400	m ²		150.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
	Gạch men lát nền 400x400			185.000	
2	Gạch men KT 200x250	m ²		87.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
	Gạch men KT 300x300			88.000	
	Gạch men KT 500x500			160.000	
	Gạch men KT 600x600			190.000	
3	Gạch men (250 x 250)	m ²		85.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
	Gạch men ốp tường (250 x 400)			79.000	
	Gạch men (300 x 300)			86.000	
	Gạch men (400 x 400)			97.000	
	Gạch men (500 x 500)			115.000	
	Gạch men (600 x 600)			178.000	
4	Gạch men (250 x 250)	m ²		90.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
	Gạch men ốp tường (250 x 400)			98.000	
	Gạch men (300 x 300)			105.000	
	Gạch men (300 x 600)			110.000	
	Gạch men (400 x 400)			115.000	
	Gạch men (500 x 500)			135.000	
	Gạch men (600 x 600)			175.000	
	Gạch granite (600 x 600)			215.000	
5	Gạch Ceramic 400x400	m ²		165.000	Bảo giá của huyện Long Thành
	Gạch Ceramic 300x300			155.000	
	Gạch Ceramic 200x250			90.000	
7	Gạch Ceramic 300x300 loại 1	thùng /11 viên		130.500	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
	Gạch Ceramic 300x300 loại 2			112.500	
	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 1	thùng/ 20 viên		157.000	
	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 2			135.000	
	Gạch ốp tường 250x400 loại 1	m ²		115.000	
	Gạch ốp tường 300x450 loại 1			125.000	
	Gạch ốp tường 300x600 loại 1			155.000	
	Gạch lát nền 400x400 loại 1			102.000	
	Gạch lát nền 500x500 loại 1			132.000	
	Gạch lát nền 600x600 loại 1			171.000	
	Gạch lát nền 600x600, bóng kiếng, loại 1			235.000	
	Gạch Terrazzo 400x400x30			105.000	
6	Gạch ống (gạch nung): 80x80x190	viên		720	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
	Gạch thẻ (gạch nung): 40x80x190	viên		720	
	Gạch Prime 250x250	m ²		120.000	
	Gạch Prime 300x300			150.000	
	Gạch Prime 400 x400			160.000	
	Gạch Prime 500x500			180.000	
7	Gạch men ốp tường 250x400	m ²		90.000	Bảo giá của huyện Tân Phú
	Gạch men lát nền 400x400			90.000	
8	Gạch men Prime 250x250	m ²		95.000	Bảo giá huyện Định Quán
	Gạch men Prime 300x300			95.000	
	Gạch men Prime 400 x400			97.000	
	Gạch men Prime 500x500			100.000	
	Gạch men Taicera 600x600			136.364	
A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII			103.750	
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	93.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500	
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/màng nhện, Nhóm BIa			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/màng nhện, Nhóm BIa			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa			287.500	
B	CÔNG TY TNHH MTV TM&SNK PRIMER				
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	93.000	* NHÀ PHÂN PHỐI TẠI ĐỒNG NAI: 1 - Công ty TNHH VI NA MEN Số 10/1A - Khu phố 1 - Phường Tam Hòa - Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251 2 211 526 2- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Đức Phát Số 230C - Xã Hồ Nai 3 - Huyện Trảng Bom, Đồng Nai ĐT: 0966 450 450 * Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực tỉnh Đồng Nai (Chưa VAT)
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		93.000	
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		95.000	
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186.000	
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236.000	
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²		116.000	
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²		125.000	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²		182.000	
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		92.000	
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107.000	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		102.000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		98.000	
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		105.000	
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		115.000	
15	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		150.000	
16	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m ²		229.000	
17	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227.000	
18	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²		256.000	
19	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²		315.000	
20	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²		327.000	
21	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²		246.000	
22	Gạch porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²		189.000	
23	Gạch Porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		275.000	
24	Gạch Ceramic kích thước 15x80, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		295.000	
25	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Men bóng, không mài cạnh	m ²		146.000	
26	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Khuẩn dị hình, không mài cạnh	m ²		198.000	
27	Gạch Ceramic kích thước 25x40, Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		102.000	
28	Gạch Ceramic kích thước 30x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		136.000	
29	Gạch Ceramic kích thước 60x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		132.000	
30	Gạch Ceramic kích thước 40x80, Xương trắng, mài cạnh	m ²		256.000	
31	Gạch porcelain kích thước 60x120, Bóng/mờ, mài cạnh	m ²		580.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
32	Gạch porcelain kích thước 60x120, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²		650.000	
33	Gạch porcelain kích thước 80x80, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²		410.000	
34	Gạch porcelain kích thước 80x120, Carvin	m ²		945.000	
35	Gạch porcelain kích thước 80x120, Bóng/mờ, mài cạnh	m ²		890.000	
Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG					
ĐÁ XÂY DỰNG					
1	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006	245.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				240.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				260.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				165.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				201.657	Bảo giá của huyện Định Quán
				240.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
2	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	225.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				310.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				340.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				300.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				330.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				310.000	Bảo giá của huyện Long Thành
3	Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	280.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				288.147	Bảo giá của huyện Định Quán
				360.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				320.000	Bảo giá của huyện Tân Phú
				280.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				265.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
4	Đá mi sàng	m ³	TCVN 7570:2006	290.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				280.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				250.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				325.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				221.942	Bảo giá của huyện Định Quán
				290.000	Bảo giá của huyện Tân Phú
5	Đá mi bụi	m ³	TCVN 7570:2006	330.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				240.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				260.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				235.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				194.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				196.351	Bảo giá của huyện Định Quán
6	Đá chẻ 10x15x20 (cm)	viên	TCVN 7570:2006	196.351	Bảo giá của huyện Tân Phú
				245.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				225.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				145.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				230.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				210.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
7	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	205.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				6.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				6.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				5.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				5.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				3.200	Bảo giá của huyện Tân Phú
8	Đá 5x7	m ³	TCVN 7570:2006	3.500	Bảo giá của huyện Định Quán
				6.500	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				300.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				220.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				290.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				240.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
9	Đá hộc	m ³		250.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
	Đá hộc	m ³		260.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
	Đá hộc	m ³		290.000	Bảo giá của huyện Long Thành
10	Đá mi	m ³		210.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
11	Đá 1x2 (Sóc lù)			220.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
12	Đá 0x4 (Sóc lù)			220.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
13	Đá 4x6 (Sóc lù)			280.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
14	Đá mi (Sóc lù)			400.000	
15	Đá granit tự nhiên	m ²		300.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
		m ²		350.000	
ĐẤT PHÚ					
1	Đất phùn sỏi đỏ	m ³		370.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				950.000	
Đất phùn sỏi đỏ					
1	Đất phùn sỏi đỏ	m ³		1.050.000	Bảo giá của huyện Thông Nhất
				150.000	
1	Đất phùn sỏi đỏ	m ³		160.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				150.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Đất san lấp	m ³		65.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
3	Đất cấp III chọn lọc	m ³		85.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				100.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				86.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ
				125.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				120.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				70.000	Bảo giá của huyện Định Quán
4	Đất đắp nền	m ³		95.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				80.000	Bảo giá của huyện Tân Phú
Nhóm 7	CÁT				
1	Cát xây dựng	m ³	TCVN 1450:86	315.000	Bảo giá của huyện Định Quán
				395.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				420.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				390.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				440.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				350.000	Bảo giá của huyện Tân Phú
2	Cát xây, tô (cát sông)	m ³		360.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
3	Cát xây, tô (cát suối)			310.000	
4	Cát san lấp	m ³		280.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				200.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				285.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
				280.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				300.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
				270.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
5	Cát tô	m ³		450.000	Bảo giá của huyện Long Thành
6	Cát sông	m ³		300.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
7	Cát vàng	m ³		300.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
8	Cát bê tông	m ³		500.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				420.000	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
9	Cát xây tô	m ³		450.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9205:2012	300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mô đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
Nhóm 8	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
A	Nhựa đường đông phuy	kg		17.490	Bảo giá của thành phố Biên Hòa
B	Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh				
1	Nhựa đường đông Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	14.800.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
C	Công ty cổ phần Carboncor Asphalt				
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7 bề tông nhựa mịn	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.510.000	- Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
2	CarboncorAsphalt - CA 9,5 bề tông nhựa mịn			3.510.000	
3	CarboncorAsphalt - CA 19 Bề tông nhựa rỗng Carbom)			2.300.000	
D	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BMT				
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống				- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM - ĐT: 028 39302322 - Giá đã có VAT, giá giao tại trạm Tân Cang, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, BH, ĐN
1	BTNN 9,5	tấn	TCVN 8819:2011	1.105.000	
2	BTNN 12,5	tấn		1.095.000	
3	BTNN 19	tấn		1.065.000	
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III				
1	BTNN 12,5	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	1.085.000	
2	BTNN 19	tấn		1.055.000	
Nhóm 9	NHỰA ĐƯỜNG, NHỮ TƯƠNG				
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương				
	Nhựa đường nhũ tương				- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8817:2011	16.500.000	
2	Phân tách nhanh CRS-1			9.800.000	
3	Phân tách nhanh CRS-2			11.600.000	
4	Phân tách chậm CSS-1			12.000.000	
5	Phân tách chậm CSS-1h			11.600.000	
	Nhựa đường lỏng				

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa nông tròn Φ21x1.6mm	m	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	6.180	
2	Ống nhựa nông tròn Φ27x1.8mm			8.770	
3	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.0mm			12.270	
4	Ống nhựa nông tròn Φ42x2.1mm			16.360	
5	Ống nhựa nông tròn Φ49x2.4mm			21.360	
6	Ống nhựa nông tròn Φ60x1.8mm			20.360	
7	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.0mm			22.550	
8	Ống nhựa nông tròn Φ63x1.9mm			24.730	
9	Ống nhựa nông tròn Φ63x3.0mm			37.730	
10	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.2mm			34.450	
11	Ống nhựa nông tròn Φ90x2.6mm			43.450	
12	Ống nhựa nông tròn Φ114x3.2mm			68.770	
PHỤ KIỆN ỚNG NHỰA uPVC					
1	Cơ 21 mỏng	cái	QCVN 16:2017/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	1.200	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
2	Cơ 21 dày			2.100	
3	Cơ 27 mỏng			1.800	
4	Cơ 27 dày			3.400	
5	Cơ 34 mỏng			2.800	
6	Cơ 34 dày			4.800	
7	Cơ 42 mỏng			3.600	
8	Cơ 42 dày			7.300	
9	Cơ 49 mỏng			3.700	
10	Cơ 49 dày			11.400	
11	Cơ 60 mỏng			6.800	
12	Cơ 60 dày			18.200	
13	Cơ 76 mỏng			12.400	
14	Cơ 76 dày			35.000	
15	Cơ 90 mỏng BS			16.800	
16	Cơ 90 dày BS			45.400	
ỚNG NHỰA HDPE					
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8.100	
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm			9.400	
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm			10.200	
4	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm			19.600	
5	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm			25.200	
6	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm			32.100	
7	Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm			38.600	
8	Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm			46.800	
9	Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm			55.600	
10	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm			33.800	
11	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm			41.700	
12	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm			66.900	
13	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm			100.100	
ỚNG NHỰA PPR					
1	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	29.100	
2	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm			27.000	
3	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm			51.000	
4	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm			66.000	
5	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm			96.700	
6	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm			153.700	
7	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm			404.600	
8	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm			311.900	
C	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường				
Trần chìm					
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%;
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	16.700.000	- Điện thoại: 02838627963.
2	Nhựa đường lỏng RC70	tấn	TCVN 8818:2011	17.200.000	- Đơn giá chưa có thuế VAT 10%;
	Nhựa đường 60/70				- Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	12.700.000	
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)			13.700.000	
B	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC				
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000	Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức.
2	Sơn nhiệt dẻo vàng			20.000	- Đơn giá chưa có VAT
3	Keo lót			60.000	- Đơn giá tại kho SIC ở Trảng Dài, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4	Bì phản Quang			13.000	
Nhóm 10	BÊ TÔNG TRỘN SẴN				
	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai				
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012	1.090.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông: đã VAT. - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m ³ . Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.130.000	
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.180.000	
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.230.000	
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.280.000	
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.330.000	
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.380.000	
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.430.000	
9	Phụ gia chống thấm/dông kết nhanh R7			80.000	
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)			100.000	
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca		3.000.000	
Nhóm 11	TÔN, TẤM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN				
A	Công ty cổ phần Tôn Đồng Á				
1	Tôn lạnh 0,350*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	73.000	- Điện thoại: 02743732575; - Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; - Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn; - Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai; - Điện thoại: 0907 600 874
2	Tôn lạnh 0,400*1200			82.000	
3	Tôn lạnh 0,450*1200			91.000	
4	Tôn lạnh 0,500*1200			99.000	
5	Tôn lạnh màu 0,350*1200		JISG3322:2012 ASTM A755M	75.000	
6	Tôn lạnh màu 0,400*1200			83.000	
7	Tôn lạnh màu 0,450*1200			93.000	
8	Tôn lạnh màu 0,500*1200			103.000	
9	Tôn lạnh màu 0,550*1200			112.000	
B	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN				
	TÔN LẠNH				
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.000	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550			22.120	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550			21.750	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550			21.390	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550			21.300	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550			21.030	
	TÔN LẠNH MÀU				
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	27.270	
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550			25.750	
3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.840	
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550			24.300	
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550			23.570	
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550			23.300	
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550			22.930	
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550			22.570	
	ỐNG THÉP MẠ KÈM				
1	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	kg	Nhất Bản: 344:2010; JIS G 3466:2006 Mỹ: ASTM A500/A500M-13	18.850	
2	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm			18.660	
3	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm			18.660	
4	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm			18.660	
	ỐNG THÉP MẠ KÈM NHÚNG NÓNG				
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)	kg	- Tiêu chuẩn Châu Âu: BS EN 10255:2004 - Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A 53/A 53M – 12 - Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989	22.900	
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			22.000	
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			21.500	
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.900	
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.300	
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			21.800	
	ỐNG THÉP ĐEN				
1	Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm	kg		16.500	
2	Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm			16.200	
	ỐNG NHỰA uPVC				

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250	chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.899	
	TRẦN NỔI				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Durallex phủ PVC 3.5mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm calcium silicate Durallex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOẢNG TIÊU ẨM				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu ẩm Eurocoustic Mineval 12mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm sợi đá tiêu ẩm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu ẩm AMF Mercure vuông cạnh 15mm	m ²	ASTM C635	211.526	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm khoảng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m ²	ASTM C635	168.731	Chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm Tổng độ dày: 101mm Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m ³ , dày 50mm Phụ kiện Băng giấy Vĩnh Tường + Bọt xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12,5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m ³ , dày 50mm Băng giấy Vĩnh Tường + Bọt xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	
B	Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam				
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610 Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm) Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)	m ²		145.000 145.000 115.000 115.000	- D/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; -ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
Nhóm 12	SƠN, BỘT BA CÁC LOẠI				
1	Sơn dầu Việt Nam (thùng 800g)	kg		55.000	
2	Sơn Việt Nam loại 1 (thùng 800g)			75.000	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)			68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)	lit		52.666	Bảo giá của huyện Trảng Bom
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite(thùng 3l)			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer(thùng 18l)			79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)			3.500	
11	Dulux Putty - bột trét trong nhà và ngoài trời	Bao 40kg		420.000	
12	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	18 lit		2.600.000	
13	Sơn chống thấm dulux	5 lit		700.000	
14	Sơn nước nội thất Expo easy interior			1.450.000	
15	Expo ngoại thất expo rantkote- mt	18 lit		1.400.000	Bảo giá của huyện Long Thành
16	Sơn lót Expo			1.100.000	
17	Bột trét Expo Plus nội thất	40 kg		190.000	
18	Bột trét Expo Plus ngoại thất			240.000	
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)			76.278	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)			79.242	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)	lit		42.188	Bảo giá của huyện Thống Nhất
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite ngoài trời (thùng 18l)			78.889	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		5.750	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)			5.750	
12	Sơn nội thất QExpo interior	Thùng 18 lit		1.345.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú		
13	Sơn nội thất OExpo Interior	Thùng 4,5 lít		435.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch		
14	Sơn ngoại thất Oexpo Rainkote	Thùng 18 lít		2.150.000			
15		Thùng 4,5 lít		570.000			
16	Sơn nội thất OExpo satin 6+1	Thùng 18 lít		2.830.000			
17		Thùng 4,5 lít		710.000			
18	Sơn ngoại thất OExpo satin 6+1	Thùng 18 lít		3.250.000			
19		Thùng 4,5 lít		860.000			
20	Bột trét tường Oexpo (trong)	bao 40 kg		210.000			
21	Bột trét tường Oexpo (ngoài)	bao 40 kg		240.000			
22	Sơn lót Oexpo	Thùng 18 lít		1.580.000			
23		Thùng 4,5 lít		520.000			
24	Sơn dầu Oexpo	kg		80.000			
25	Sơn nước ngoại thất (Tison)	thùng 18 lít		1.300.000	Bảo giá của huyện Định Quán		
26	Sơn nước nội thất (Tison)			800.000			
27	Sơn lót ngoại thất (Tison)			900.000			
28	Sơn lót nội thất (Tison)			600.000			
29	Bột trét tường trong nhà	kg		4.500			
30	Bột trét tường ngoài nhà			5.500			
31	Sơn chống thấm TOA	5 lít		400.000		Bảo giá của huyện Xuân Lộc	
32	Sơn TOA lót chống kèm ngoài trời	Thùng 18 lít		1.600.000			
33	Sơn TOA ngoài trời			2.000.000			
34	Sơn TOA trong nhà			1.200.000			
35	Sơn lót TOA			1.600.000			
36	Bột trét Vilacera nội thất		Bao 40 kg	250.000			
37	Bột trét Vilacera ngoại thất	300.000					
38	Bột trét Toa nội thất	230.000					
39	Bột trét Toa ngoại thất	300.000					
40	Sơn Maxilite ngoại thất	Thùng 18 lít	1.448.000				
41	Sơn Maxilite nội thất		1.118.000				
42	Sơn lót Maxilite ngoại thất		1.442.000				
43	Sơn DuLux ngoại thất		2.564.400				
44	Sơn DuLux nội thất		1.412.000				
45	Sơn lót DuLux ngoại thất	Bao 40 kg	1.690.000				
46	Bột trét DuLux		414.000				
47	Sơn nước ngoại thất Expo	Thùng 18 lít	950.000				
48	Sơn nước nội thất Expo		550.000				
49	Sơn nước ngoại thất Vilacera		1.700.000				
50	Sơn nước nội thất Vilacera		1.100.000				
1	Bột trét trong	kg		7.575	Bảo giá thành phố Long Khánh		
2	Bột trét ngoài			10.225			
3	Sơn lót Maxilite			80.000			
4	Sơn ngoài nhà Maxilite			68.000			
5	Sơn trong nhà Maxilite			54.500			
6	Sơn dầu			64.000			
7	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	4kg		600.000			
8	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	17kg		2.092.000			
9	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer For Intero	4 lít		623.000			
10	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer For Intero	17 lít		1.868.000			
11	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield	5 lít		435.000			
12	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield	18 lít		1.490.000			
13	Sơn nội thất dễ lau chùi I De I cor 5	1 lít		149.000			
14	Sơn nội thất dễ lau chùi I De I cor 5	5 lít		663.000			
B	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai						
	Sơn nước DONASA						
1	Supercoat sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	1.070.300	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.		
2	Sheen Master sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng		1.170.400			
3	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng		1.090.100			
4	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng		1.513.600			
	Bột trét tường						
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2017/BXD	225.500			
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)			281.600			
	Sơn Epoxy (2 thành phần)						
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	gồm 02 lon: nhỏ (4 lít) + lớn (16l, 11l, 12l)	QCVN 16 :2017/BXD	2.887.500			
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)			2.772.000			
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)			2.167.000			
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)			2.310.000			
C	CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON						
1	SƠN CHỐNG NÓNG						
	JOTON® THERMOSHIELD	18lít/thùng		7.700.000			
		05lít/lon		2.310.000			
3	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT						
	NANO GREEN SHIELD EXT	17kg/thùng		6.379.800			

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	NANO GREEN SHIELD EXT	05lit/lon		2.464.000	- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM - Đơn giá đã bao gồm thuế VAT - Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế. - Áp dụng từ ngày 01/08/2020 (sẽ thay đổi khi có thông báo mới).
	SƠN NHŨ VÀNG RICCO	0.8lit/lon		320.600	
	FA EXTRA (BÔNG/MỖ)	17lit/thùng		6.240.000	
		05lit/lon		2.046.000	
	FA NGOÀI (CT)	01lit/lon		422.400	
		18lit / thùng		5.188.000	
		05lit / lon		1.516.900	
	JONY	01lit / lon		360.500	
		18lit / thùng		3.102.400	
	ATOM SUPER	05lit / lon		1.039.500	
		18lit / thùng		2.184.000	
		05lit / lon		707.000	
	EXFA	01lit / lon		182.000	
		05lit / lon		1.164.800	
	SENIOR	18lit / thùng		2.039.100	
		05lit / lon		611.100	
	NEW FA	18lit / thùng		1.495.900	
		3,8lit / lon		410.200	
	ACCORD	18lit / thùng		1.019.200	
		3,8lit / lon		270.900	
4	SƠN NƯỚC NỘI THẤT				- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM - Đơn giá đã bao gồm thuế VAT - Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế. - Áp dụng từ ngày 01/08/2020 (sẽ thay đổi khi có thông báo mới).
	NANO GREEN SHIELD INT	17kg/thùng		5.280.100	
		05lit/lon		2.023.700	
	ERIS	17lit/thùng		4.884.000	
		05lit/lon		1.500.000	
	EXFA ELEGANT	05lit/lon		1.320.000	
5	SƠN LÓT GÓC NƯỚC - NGOẠI THẤT				
	NANO GREEN SHIELD SEALER EXT	18lit / thùng		4.200.000	
		05lit / lon		1.299.900	
	PROS	18lit / thùng		2.561.580	
		05lit / lon		806.400	
6	SƠN LÓT GÓC NƯỚC - NỘI THẤT				
	NANO GREEN SHIELD SEALER INT	18lit / thùng		3.000.200	
		05lit / lon		919.800	
	PROSIN	18lit / thùng		1.594.040	
		3,8lit / lon		380.100	
7	SƠN LÓT GÓC DẦU				
	SEALER 2007	05lit / lon		975.660	
		18lit / thùng		3.456.040	
8	SƠN CHỐNG THẤM XI MĂNG				
	CT-2010	20 kg/thùng		2.806.160	
		04kg / lon		559.860	
9	SƠN CHỐNG THẤM GÓC NƯỚC				
	CT-J-555	20kg/thùng		3.085.180	
		04kg / lon		678.860	
10	SƠN SẮT MẠ KẼM				
	Trắng bóng, đen bóng, Màu nhũ: 61081, 61082 REGAL (HỆ ACRYLIC)	20 kg/thùng		6.335.980	
		3 lit /lon		1.062.040	
		0,8 lit/lon		284.340	
		0,45 lit/lon		170.940	
	Màu: 61072, 61073, 61074, 61012, 61042 REGAL (HỆ ACRYLIC)	20 kg/thùng		5.598.040	
		3 lit /lon		936.040	
		0,8 lit/lon		248.360	
		0,45 lit/lon		156.660	
	Các màu còn lại trong bảng màu REGAL (HỆ ACRYLIC)	20 kg/thùng		4.769.940	
		3 lit /lon		822.640	
		0,8 lit/lon		219.660	
		0,45 lit/lon		134.960	
	Trắng bóng, đen bóng, Màu nhũ: 61081, 61082 REGAL (HỆ ALKYD)	20 kg/thùng		5.040.000	- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM - Đơn giá đã bao gồm thuế VAT - Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế. - Áp dụng từ ngày 01/08/2020 (sẽ thay đổi khi có thông báo mới).
		3 lit /lon		828.800	
		0,8 lit/lon		233.660	
		0,45 lit/lon		134.400	
	Màu: 61072, 61073, 61074, 61012, 61042 REGAL (HỆ ALKYD)	20 kg/thùng		4.802.000	
		3 lit /lon		792.400	
		0,8 lit/lon		218.400	
		0,45 lit/lon		135.800	
	Các màu còn lại trong bảng màu REGAL (HỆ ALKYD)	20 kg/thùng		4.364.780	
		3 lit /lon		720.020	
		0,8 lit/lon		198.380	
		0,45 lit/lon		123.200	
11	SƠN DẦU				
	Màu 2 sao (298, 299, 265, 294, 295, 302, 303, 153) REGAL (HỆ ALKYD)	20 kg/thùng		3.159.800	
		3 lit /lon		555.800	
		0,8 lit/lon		162.400	
		0,45 lit/lon		100.100	
		20 kg/thùng		3.008.600	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	MAU 296, TRANG BONG, ĐEN MỜ, TRANG MỜ REGAL (HỆ ALKYD)	3 lít /lon 0,8 lít/lon 0,45 lít/lon		529.200 154.700 94.500	
	BÓNG (MÀU) REGAL (HỆ ALKYD)	20 kg/thùng 3 lít /lon 0,8 lít/lon 0,45 lít/lon		2.617.300 464.800 135.800 75.600	
12	SƠN CHỐNG GỈ				
	ĐỎ (SP.PRIMER)	20kg/thùng 3,5kg / lon 01kg / lon		1.474.200 302.400 88.900	
	XẮM (SP.PRIMER)	20kg/thùng 3,5kg / lon 01kg / lon		1.606.500 311.500 94.500	
13	SƠN LÓT KỀM (ĐỎ/ TRẮNG/ XẮM)				
	ALKYD AR	20kg/thùng 3,5kg / lon 01kg / lon		2.826.040 514.780 147.560	
14	SƠN VÂN BÔNG				
	JONA@HAM	20kg/thùng 03lít / lon 0.8lít / lon		4.050.060 648.060 180.040	
15	SƠN LÓT CHỐNG Ó				
	JOCLEAN	3,5kg / lon 01kg / lon		449.400 138.600	
16	DUNG MÔI PHA SƠN				
	JT-200	01lít / lon 05lít / lon 16lít/thùng		80.640 372.960 1.115.940	- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP HCM
	JT-414	01lít / lon 05lít / lon		91.840 428.400	- Đơn giá đã bao gồm thuế VAT
17	SƠN GIAO THÔNG				- Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế.
	Sơn giao thông lót	kg		73.590	- Áp dụng từ ngày 01/08/2020 (sẽ thay đổi khi có thông báo mới).
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg		22.550	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg		23.540	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		97.670	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		120.450	
	Hạt phản quang	kg		19.500	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		97.670	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		120.450	
	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm: Clear: 3,9 Kg Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg		134.640	
C	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO				
1	Bột bả tường				
2	Bột nội thất Kova MSG	kg	TCVN 7239:2014	7.218	
3	Bột nội thất Kova Villa	kg		6.832	
4	Bột ngoại thất Kova MSG	kg		9.725	
5	Bột ngoại thất Kova Villa	kg		9.468	
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108	lít		54.039	
7	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	lít		69.741	
8	Sơn nội thất Kova Villa	lít		62.230	
9	Sơn nội thất Kova Lovely	lít		51.117	
10	Sơn nội thất Kova SG-168	lít		76.664	
11	Sơn nội thất Kova Vista+	lít	TCVN 8652:2012	49.085	
12	Sơn nội thất Kova K-203	lít		57.418	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova K-208	lít		129.871	
14	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118	lít		85.347	
15	Sơn ngoại thất Kova Villa	lít		112.843	
16	Sơn ngoại thất Kova K-265	lít		93.327	
17	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus sàn	kg	BS EN 14801:2017	106.151	
18	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus tường	kg	TCCS105:2018/KO VANANOPRO	103.399	
Nhóm 13	ỐNG NHỰA, THÉP VÀ PHỤ KIỆN				
1	Ống nhựa Bình Minh D=21			6.200	
2	Ống nhựa Bình Minh D=27			8.800	
3	Ống nhựa Bình Minh D=34			12.000	
4	Ống nhựa Bình Minh D=42			16.200	
5	Ống nhựa Bình Minh D=49			20.400	
6	Ống nhựa Bình Minh D=60	m		30.200	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú		
7	Ống nhựa Bình Minh D=90	cái		50.200	Bảo giá của thành phố Long Khánh		
8	Ống nhựa Bình Minh D=114			79.500			
9	Cọ nhựa Bình Minh D=21			1.600			
10	Cọ nhựa Bình Minh D=27			2.200			
11	Cọ nhựa Bình Minh D=34			3.700			
12	Cọ nhựa Bình Minh D=42			5.100			
13	Cọ nhựa Bình Minh D=49			7.900			
14	Cọ nhựa Bình Minh D=60			12.200			
15	Cọ nhựa Bình Minh D=90			25.000			
17	Chậu tiểu nam			bộ		460.000	
18	Chậu xi bết	cái		1.350.000			
19	Chậu rửa mặt vòi			320.000			
20	Phễu thu nước đường kính 100 mm			150.000			
21	Cọ nhựa PVC b 21	cái	ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008)	1.600	Bảo giá của huyện Trảng Bom		
22	Cọ nhựa PVC b 27			2.200			
23	Cọ nhựa PVC b 34			3.700			
24	Cọ nhựa PVC b 42			5.100			
25	Cọ nhựa PVC b 49			7.900			
26	Cọ nhựa PVC b 60			12.200			
27	Cọ nhựa PVC b 90			25.000			
28	Tê nhựa PVC b 21 dây			2.800			
29	Tê nhựa PVC b 27 dây			4.600			
30	Tê nhựa PVC b 34 dây			7.400			
31	Tê nhựa PVC b 42 dây			9.800			
32	Tê nhựa PVC b 49 dây			14.500			
33	Tê nhựa PVC b 60 mỏng			8.700			
34	Tê nhựa PVC b 60 dây			24.900			
35	Tê nhựa PVC b 90 mỏng			25.700			
36	Tê nhựa PVC b 90 dây			62.700			
37	Van nhựa PVC b 21			13.700			
38	Van nhựa PVC b 27			16.100			
39	Van nhựa PVC b 34			27.300			
40	Ống Upvc b 21x 1,6 mm	m				6.200	
41	Ống Upvc b 27x 1,8 mm					8.800	
42	Ống Upvc b 341x 2,0 mm					12.300	
43	Ống Upvc b 42x 2,1 mm					16.400	
44	Ống Upvc b 49x 2,4 mm					21.400	
45	Ống Upvc b 60x 2,8 mm					31.200	
46	Ống Upvc b 90x 1,7 mm					28.800	
47	Ống Upvc b 90x 2,9 mm					48.800	
48	Ống Upvc b 90x 3,8 mm					63.200	
49	Ống Upvc b 114x 3,2 mm					68.800	
50	Ống Upvc b 114x 3,8 mm					81.000	
51	Ống Upvc b 114x 4,9 mm					103.700	
52	Cọ nhựa PVC b 21	cái			1.600	Bảo giá của huyện Thống Nhất	
53	Cọ nhựa PVC b 27				2.200		
54	Cọ nhựa PVC b 34				3.700		
55	Cọ nhựa PVC b 42				5.100		
56	Cọ nhựa PVC b 49				7.900		
57	Cọ nhựa PVC b 60				12.200		
58	Cọ nhựa PVC b 90				25.000		
59	Tê nhựa PVC b 21 dây				2.800		
60	Tê nhựa PVC b 27 dây				4.600		
61	Tê nhựa PVC b 34 dây				7.400		
62	Tê nhựa PVC b 42 dây				9.800		
63	Tê nhựa PVC b 49 dây				14.500		
64	Tê nhựa PVC b 60 mỏng				8.700		
65	Tê nhựa PVC b 60 dây				24.900		
66	Tê nhựa PVC b 90 mỏng				25.700		
67	Tê nhựa PVC b 90 dây				62.700		
68	Van nhựa PVC b 21				13.700		
69	Van nhựa PVC b 27				16.100		
70	Van nhựa PVC b 34				27.300		
	Ống nhựa các loại, ống dài 4m	m					
71	F 21x1,6			6.200			
72	F 27x1,8			8.800			
73	F 34x2,0			12.300			
74	F 42x2,1			16.400			
75	F 49x 2,4			21.400			
76	F 60x2,0			22.600			
77	F 60x2,8			31.200			
78	F 90x1,7			28.800			
79	F 90x2,9			48.800			
80	F 90x3,8			63.200			
81	F 114x3,2			68.800			
82	F 114x3,8			81.000			

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
83	F 114x4,9			103.700		
84	F 168x4,3			135.800		
1	F 21x1,6	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	6.200	Bảo giá của huyện Định Quán	
2	F 27x1,8			8.800		
3	F 34x2,0			12.300		
4	F 42x2,1			16.400		
5	F 49x 2,4			21.400		
6	F 60x2,0			22.600		
7	F 60x2,8			31.200		
8	F 90x1,7			28.800		
9	F 90x2,9			48.800		
10	F 90x3,8			63.200		
11	F 114x3,2			68.800		
12	F 114x3,8			81.000		
13	F 114x4,9			103.700		
14	F 168x4,3			135.800		
15	F 168x7,3			226.800		
16	F 220x5,1			210.200		
17	F 220x6,6			270.200		
18	F 220x8,7			352.600		
Ống nhựa Bình Minh						
1	Ống nhựa F 21x1,6	m		6.750	Bảo giá của huyện Xuân Lộc	
2	Ống nhựa F 27x1,8			9.500		
3	Ống nhựa F 34x2,0			13.000		
4	Ống nhựa F 42x2,1			17.200		
5	Ống nhựa F 49x2,4			22.250		
6	Ống nhựa F 60x2,0			24.000		
7	Ống nhựa F 90x1,7			51.250		
8	Ống nhựa F 114x3,2			72.500		
9	Ống nhựa F 140x3,8			122.500		
Ống nhựa Hoa Sen						
1	F 21x1,6	m		6.800		
2	F 27x1,8			9.650		
3	F 34x2,0			13.500		
4	F 42x2,1			18.000		
5	F 49x 2,4			23.500		
6	F 60x2,0			24.800		
7	F 60x2,8			34.200		
8	F 90x1,7			50.800		
9	F 90x2,9			53.650		
10	F 90x3,8			69.500		
11	F 114x3,2			75.650		
12	F 114x3,5			78.600		
13	F 114x5,0			116.200		
14	F 168x4,3			149.400		
15	F 168x7,3			249.500		
16	F 220x5,11			231.200		
17	F 220x6,5			309.500		
18	F 220x8,7			388.000		
Ống thép (Hòa Phát)						
1	Ống STK Ø168mm. Dày 4,7mm	m	Tiêu chuẩn: BS 1387/1985, ASTM 53 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	396.850	Bảo giá của huyện Long Thành	
2	Ống STK Ø168mm. Dày 3,96mm	m		352.650		
3	Ống STK Ø141mm. Dày 4,7mm	m		318.960		
4	Ống STK Ø141mm. Dày 3,96mm	m		286.000		
5	Ống STK Ø114mm. Dày 3,2mm	m		187.000		
6	Ống STK Ø114mm. Dày 2,9mm	m		188.900		
7	Ống STK Ø90mm. Dày 3,2mm	m		143.860		
8	Ống STK Ø90mm. Dày 2,9mm	m		132.112		
9	Ống STK Ø76mm. Dày 2,9mm	m		110.560		
10	Ống STK Ø76mm. Dày 2,7mm	m		101.235		
11	Ống STK Ø60mm. Dày 2,9mm	m		85.000		
12	Ống STK Ø60mm. Dày 2,6mm	m		77.000		
13	Ống STK Ø49mm. Dày 2,5mm	m		61.000		
14	Ống STK Ø42mm. Dày 2,6mm	m		55.000		
15	Ống STK Ø34mm. Dày 2,6mm	m		44.000		
16	Ống STK Ø27mm. Dày 2,6mm	m		33.000		
17	Ống STK Ø21mm. Dày 2,6mm	m		28.000		
Phụ kiện cơ thép (Dyben- vina)						
18	Cơ STK Ø168	cái	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	431.250		
19	Cơ STK Ø141	cái		293.250		
20	Cơ STK Ø114	cái		172.500		
21	Cơ STK Ø90	cái		103.500		
22	Cơ STK Ø76	cái		77.625		
23	Cơ STK Ø60	cái		43.125		
24	Cơ STK Ø49	cái		25.875		
25	Cơ STK Ø42	cái		18.975		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
26	Cơ STK Ø34	cái	TCVN 7779: 2008	12.075	
27	Cơ STK Ø27	cái		10.350	
28	Cơ STK Ø21	cái		8.625	
	Phụ kiện cơ ren thép (Mech-Trung Quốc)				
29	Cơ ren STK Ø114	cái	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	225.000	Bảo giá của huyện Long Thành
30	Cơ ren STK Ø90	cái		138.010	
31	Cơ ren STK Ø76	cái		98.000	
32	Cơ ren STK Ø60	cái		51.000	
33	Cơ ren STK Ø49	cái		32.000	
34	Cơ ren STK Ø42	cái		24.000	
35	Cơ ren STK Ø34	cái		18.000	
36	Cơ ren STK Ø27	cái		11.000	
37	Cơ ren STK Ø21	cái		7.000	
38	Cơ giảm ren STK Ø114/90	cái		240.000	
39	Cơ giảm ren STK Ø114/76	cái		240.000	
40	Cơ giảm ren STK Ø90/76	cái		165.000	
41	Cơ giảm ren STK Ø90/60	cái		165.000	
42	Cơ giảm ren STK Ø76/60	cái		120.000	
43	Cơ giảm ren STK Ø42/34	cái		30.000	
44	Cơ giảm ren STK Ø34/21	cái		23.000	
	Phụ kiện tê thép (Dyben- vina)				
45	Tê STK Ø168	cái	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	719.440	
46	Tê STK Ø141	cái		547.400	
47	Tê STK Ø114	cái		293.250	
48	Tê STK Ø90	cái		185.725	
49	Tê STK Ø76	cái		156.400	
50	Tê STK Ø60	cái		78.200	
51	Tê STK Ø49	cái		58.650	
52	Tê STK Ø42	cái		52.785	
53	Tê STK Ø34	cái		46.920	
54	Tê STK Ø27	cái		35.190	
55	Tê STK Ø21	cái		29.325	
	Phụ kiện tê ren thép (Mech-Trung Quốc)				
56	Tê ren STK Ø114	cái	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	306.000	
57	Tê ren STK Ø90	cái		180.000	
58	Tê ren STK Ø76	cái		136.892	
59	Tê ren STK Ø60	cái		77.000	
60	Tê ren STK Ø49	cái		48.000	
61	Tê ren STK Ø42	cái		39.000	
62	Tê ren STK Ø34	cái		27.000	
63	Tê ren STK Ø27	cái		18.000	
64	Tê ren STK Ø21	cái		10.000	
	Phụ kiện tê giảm thép (Dyben- vina)				
65	Tê giảm STK Ø168/141	cái	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	723.350	Bảo giá của huyện Long Thành
66	Tê giảm STK Ø168/114	cái		723.350	
67	Tê giảm STK Ø168/90	cái		723.350	
68	Tê giảm STK Ø168/76	cái		723.350	
69	Tê giảm STK Ø168/60	cái		723.350	
70	Tê giảm STK Ø141/114	cái		566.950	
71	Tê giảm STK Ø141/90	cái		566.950	
72	Tê giảm STK Ø141/76	cái		566.950	
73	Tê giảm STK Ø141/60	cái		566.950	
74	Tê giảm STK Ø114/90	cái		303.025	
75	Tê giảm STK Ø114/76	cái		303.025	
76	Tê giảm STK Ø114/60	cái		303.025	
77	Tê giảm STK Ø114/49	cái		303.025	
78	Tê giảm STK Ø114/42	cái		303.025	
79	Tê giảm STK Ø90/76	cái		195.500	
80	Tê giảm STK Ø90/60	cái		195.500	
81	Tê giảm STK Ø90/49	cái		195.500	
82	Tê giảm STK Ø90/42	cái		195.500	
83	Tê giảm STK Ø90/34	cái		195.500	
84	Tê giảm STK Ø90/27	cái		195.500	
85	Tê giảm STK Ø76/60	cái		156.400	
86	Tê giảm STK Ø76/49	cái		156.400	
87	Tê giảm STK Ø76/42	cái		156.400	
88	Tê giảm STK Ø76/34	cái		156.400	
89	Tê giảm STK Ø76/27	cái		156.400	
90	Tê giảm STK Ø76/21	cái		156.400	
91	Tê giảm STK Ø60/49	cái		87.975	
92	Tê giảm STK Ø60/42	cái		87.975	
93	Tê giảm STK Ø60/34	cái		87.975	
94	Tê giảm STK Ø60/27	cái		87.975	
95	Tê giảm STK Ø60/21	cái		87.975	
96	Tê giảm STK Ø49/42	cái		68.425	
97	Tê giảm STK Ø49/34	cái		68.425	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
98	Tê giảm STK Ø49/27	cái		68.425	
99	Tê giảm STK Ø49/21	cái		68.425	
100	Tê giảm STK Ø42/34	cái		58.650	
101	Tê giảm STK Ø42/27	cái		58.650	
102	Tê giảm STK Ø42/21	cái		58.650	
103	Tê giảm STK Ø34/27	cái		39.100	
104	Tê giảm STK Ø34/21	cái		39.100	
105	Tê giảm STK Ø27/21	cái		39.100	
	Phụ kiện tê giảm ren thép (Mech-Trung Quốc)				
106	Tê giảm ren STK Ø114/90	cái	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	323.056	
107	Tê giảm ren STK Ø114/76	cái		323.056	
108	Tê giảm ren STK Ø114/60	cái		323.056	
109	Tê giảm ren STK Ø114/49	cái		323.056	
110	Tê giảm ren STK Ø90/76	cái		196.021	
111	Tê giảm ren STK Ø90/60	cái		196.021	
112	Tê giảm ren STK Ø90/49	cái		196.021	
113	Tê giảm ren STK Ø90/42	cái		196.021	
114	Tê giảm ren STK Ø76/60	cái		144.950	
115	Tê giảm ren STK Ø76/49	cái		144.950	
116	Tê giảm ren STK Ø76/42	cái		144.950	
117	Tê giảm ren STK Ø76/34	cái		144.950	
118	Tê giảm ren STK Ø60/49	cái		85.065	
119	Tê giảm ren STK Ø60/42	cái		85.065	
120	Tê giảm ren STK Ø60/34	cái		85.065	
121	Tê giảm ren STK Ø60/27	cái		85.065	
122	Tê giảm ren STK Ø49/42	cái		51.112	
123	Tê giảm ren STK Ø49/34	cái		51.112	
124	Tê giảm ren STK Ø49/27	cái		51.112	
125	Tê giảm ren STK Ø49/21	cái		51.112	
126	Tê giảm ren STK Ø42/34	cái	43.000		
127	Tê giảm ren STK Ø42/27	cái	43.000		
128	Tê giảm ren STK Ø42/21	cái	43.000		
129	Tê giảm ren STK Ø34/27	cái	34.000		
130	Tê giảm ren STK Ø34/21	cái	34.000		
131	Tê giảm ren STK Ø27/21	cái	31.000		
	Phụ kiện bầu giảm thép (Dyben- vina)				
132	Bầu giảm STK Ø168/141	cái	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	197.333	Bảo giá của huyện Long Thành
133	Bầu giảm STK Ø168/114	cái		197.333	
134	Bầu giảm STK Ø168/90	cái		197.333	
135	Bầu giảm STK Ø168/76	cái		197.333	
136	Bầu giảm STK Ø168/60	cái		197.333	
137	Bầu giảm STK Ø141/114	cái		129.074	
138	Bầu giảm STK Ø141/90	cái		129.074	
139	Bầu giảm STK Ø141/76	cái		129.074	
140	Bầu giảm STK Ø141/60	cái		129.074	
141	Bầu giảm STK Ø114/90	cái		92.000	
142	Bầu giảm STK Ø114/76	cái		92.000	
143	Bầu giảm STK Ø114/60	cái		92.000	
144	Bầu giảm STK Ø114/49	cái		92.000	
145	Bầu giảm STK Ø114/42	cái		92.000	
146	Bầu giảm STK Ø90/76	cái		55.200	
147	Bầu giảm STK Ø90/60	cái		55.200	
148	Bầu giảm STK Ø90/49	cái		55.200	
149	Bầu giảm STK Ø90/42	cái		55.200	
150	Bầu giảm STK Ø90/34	cái		55.200	
151	Bầu giảm STK Ø90/27	cái		55.200	
152	Bầu giảm STK Ø76/60	cái		51.250	
153	Bầu giảm STK Ø76/49	cái		51.250	
154	Bầu giảm STK Ø76/42	cái		51.250	
155	Bầu giảm STK Ø76/34	cái		51.250	
156	Bầu giảm STK Ø76/27	cái		51.250	
157	Bầu giảm STK Ø76/21	cái		51.250	
158	Bầu giảm STK Ø60/49	cái		46.050	
159	Bầu giảm STK Ø60/42	cái		46.050	
160	Bầu giảm STK Ø60/34	cái		46.050	
161	Bầu giảm STK Ø60/27	cái		46.050	
162	Bầu giảm STK Ø60/21	cái		46.050	
163	Bầu giảm STK Ø49/42	cái		29.440	
164	Bầu giảm STK Ø49/34	cái		29.440	
165	Bầu giảm STK Ø49/27	cái		29.440	
166	Bầu giảm STK Ø49/21	cái		29.440	
167	Bầu giảm STK Ø42/34	cái		22.080	
168	Bầu giảm STK Ø42/27	cái		22.080	
169	Bầu giảm STK Ø42/21	cái		22.080	
170	Bầu giảm STK Ø34/27	cái		16.560	
171	Bầu giảm STK Ø34/21	cái		16.560	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	Phụ kiện giảm ren thép (Mech-Trung Quốc)				
172	Bầu giảm ren STK Ø114/90	cái	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	160.017	Bảo giá của huyện Long Thành
173	Bầu giảm ren STK Ø114/76	cái		160.017	
174	Bầu giảm ren STK Ø114/60	cái		160.017	
175	Bầu giảm ren STK Ø114/49	cái		160.017	
176	Bầu giảm ren STK Ø114/42	cái		160.017	
177	Bầu giảm ren STK Ø90/76	cái		88.000	
178	Bầu giảm ren STK Ø90/60	cái		88.000	
179	Bầu giảm ren STK Ø90/49	cái		88.000	
180	Bầu giảm ren STK Ø90/42	cái		88.000	
181	Bầu giảm ren STK Ø76/60	cái		64.000	
182	Bầu giảm ren STK Ø76/49	cái		64.000	
183	Bầu giảm ren STK Ø76/42	cái		64.000	
184	Bầu giảm ren STK Ø60/49	cái		42.000	
185	Bầu giảm ren STK Ø60/42	cái		42.000	
186	Bầu giảm ren STK Ø60/34	cái		42.000	
187	Bầu giảm ren STK Ø60/27	cái		42.000	
188	Bầu giảm ren STK Ø60/21	cái		42.000	
189	Bầu giảm ren STK Ø49/42	cái		32.000	
190	Bầu giảm ren STK Ø49/34	cái		32.000	
191	Bầu giảm ren STK Ø49/27	cái		32.000	
192	Bầu giảm ren STK Ø49/21	cái		32.000	
193	Bầu giảm ren STK Ø42/34	cái		29.021	
194	Bầu giảm ren STK Ø42/27	cái		29.021	
195	Bầu giảm ren STK Ø42/21	cái		29.021	
196	Bầu giảm ren STK Ø34/27	cái		24.000	
197	Bầu giảm ren STK Ø34/21	cái		24.000	
198	Măng sông nối STK Ø114	cái	124.000		
199	Măng sông nối STK Ø90	cái	78.000		
200	Măng sông nối STK Ø76	cái	5.000		
201	Măng sông nối STK Ø60	cái	36.000		
202	Măng sông nối STK Ø49	cái	27.000		
203	Măng sông nối STK Ø42	cái	20.000		
204	Măng sông nối STK Ø34	cái	13.000		
205	Măng sông nối STK Ø27	cái	8.000		
206	Măng sông nối STK Ø21	cái	6.000		
	Phụ kiện khác				
207	Mặt bích nối STK Ø168	cái	Tiêu chuẩn BS, JIS, DIN, ANSI được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	238.000	Bảo giá của huyện Long Thành
208	Mặt bích bịt STK Ø168	cái		476.000	
209	Mặt bích nối STK Ø141	cái		186.000	
210	Mặt bích bịt STK Ø141	cái		357.000	
211	Mặt bích nối STK Ø114	cái		115.000	
212	Mặt bích bịt STK Ø114	cái		224.000	
213	Mặt bích nối STK Ø90	cái		100.000	
214	Mặt bích bịt STK Ø90	cái		180.000	
215	Mặt bích nối STK Ø76	cái		100.000	
216	Mặt bích bịt STK Ø76	cái		180.000	
217	Mặt bích nối STK Ø60	cái		100.000	
218	Mặt bích bịt STK Ø60	cái		180.000	
219	Mặt bích nối STK Ø49	cái		100.000	
220	Mặt bích bịt STK Ø49	cái		180.000	
221	Mặt bích nối STK Ø42	cái		100.000	
222	Mặt bích bịt STK Ø42	cái		180.000	
223	Mặt bích nối STK Ø34	cái		100.000	
224	Mặt bích bịt STK Ø34	cái		180.000	
225	Roong cao su Ø114	cái	18.500		
226	Roong cao su Ø90	cái	17.000		
227	Roong cao su Ø76	cái	14.000		
228	Roong cao su Ø60	cái	13.000		
229	Đai khởi thủy Ø114	cái	Tiêu chuẩn BS3505:1986, ISO 8085-2:2001 phù hợp với TCVN 7779: 2008	1.430.000	Bảo giá của huyện Long Thành
230	Đai khởi thủy Ø90	cái	1.265.000		
231	Đai khởi thủy Ø76	cái	946.000		
232	Sơn bám kẽm	kg	TCVN 9014-2011, 8792- 2011	140.000	
233	Sơn đỏ	kg	TCVN 9276:2012	79.000	
234	Sơn lót	kg	TCVN 9014-2011, 8792- 2011	137.000	
235	Họng cứu hỏa đường kính 114mm	Cái	TCVN 5739 –	1.240.000	
236	Trụ cứu hỏa đường kính 114mm	Cái	1993 và	1.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
237	Trụ cứu hỏa đường kính 168mm	Cái	TCVN 6379 – 1998	4.000.000	Bảo giá của huyện Long Thành
238	Van một chiều đường kính 21mm	Cái	Tiêu chuẩn bước ren BS 21 / ISO 228-1- 2000	52.000	
239	Van một chiều đường kính 27mm	Cái		65.000	
240	Van một chiều đường kính 34mm	Cái		98.000	
241	Van một chiều đường kính 42mm	Cái		156.000	
242	Van một chiều đường kính 49mm	Cái		234.000	
243	Van một chiều đường kính 60mm	Cái	Tiêu chuẩn mặt bích Jis, ANSI Class 150, DIN, BS PN10 / PN16 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	481.000	
244	Van một chiều đường kính 76mm	Cái		526.000	
245	Van một chiều đường kính 90mm	Cái		754.000	
246	Van một chiều đường kính 114mm	Cái		975.000	
247	Van một chiều đường kính 141mm	Cái		1.560.000	
248	Van một chiều đường kính 168mm	Cái		2.470.000	
249	Van mặt bích đường kính 49mm	Cái		527.000	
250	Van mặt bích đường kính 60mm	Cái		585.000	
251	Van mặt bích đường kính 76mm	Cái		650.000	
252	Van mặt bích đường kính 114mm	Cái		845.000	
253	Van mặt bích đường kính 168mm	Cái		1.560.000	
254	Van ren đường kính <34mm	Cái	Tiêu chuẩn bước ren BS 21 / ISO 228-1- 2000 BS 21 / ISO 228-1- 2000	156.000	
255	Van ren đường kính 42mm	Cái		234.000	
256	Van ren đường kính 49mm	Cái		286.000	
257	Van ren đường kính 60mm	Cái		455.000	
258	Van ren đường kính 76mm	Cái		715.000	
259	Van ren đường kính 90mm	Cái		936.000	
260	Van ren đường kính 114mm	Cái		1.950.000	
261	Van xả khí đường kính 34mm	Cái	Tiêu chuẩn BS21/ BS EN10226 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	1.118.000	
262	Van xả khí đường kính 42mm	Cái		1.470.000	
263	Van xả khí đường kính 60mm	Cái		2.600.000	
264	Van xả khí đường kính 76mm	Cái		2.860.000	
265	Van xả khí đường kính 90mm	Cái		3.380.000	
266	Van xả khí đường kính 114mm	Cái		3.770.000	
A	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI				
	Ống HDPE				
1	D25 x 2.0mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015/ISO 4427- 2:2007/TCVN7305 -2; DIN 8074:2011- 12&DIN 8075:2011-12	9.790	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách: Mrs. Lê Thị Hồng Ánh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
2	D25 x 2.3mm	m		11.690	
3	D25 x 3.0mm	m		13.690	
4	D32 x 2.0mm	m		13.140	
5	D32 x 2.4mm	m		16.040	
6	D32 x 3.0mm	m		18.760	
7	D40 x 2.0mm	m		16.590	
8	D40 x 2.4mm	m		20.030	
9	D40 x 3.0mm	m		24.200	
10	D40 x 3.7mm	m		29.090	
11	D50 x 3.0mm	m		30.730	
12	D63 x 3.0mm	m		39.970	
13	D63 x 3.8mm	m		49.130	
14	D63 x 4.7mm	m		59.550	
15	D63 x 5.8mm	m		70.970	
16	D75 x 4.5mm	m		70.060	
17	D90 x 4.3mm	m		89.730	
18	D90 x 5.4mm	m		99.430	
19	D90 x 6.7mm	m		120.180	
20	D110 x 5.3mm	m		120.460	
21	D110 x 6.6mm	m		150.640	
22	D110 x 8.1mm	m		180.000	
23	D125 x 7.4mm	m		190.150	
24	D125 x 9.2mm	m		231.760	
25	D140 x 8.3mm	m		237.380	
26	D160 x 7.7mm	m		254.330	
27	D160 x 9.5mm	m		311.970	
28	D160 x 11.8mm	m		375.140	
29	D180 x 10.7mm	m		392.730	
30	D200 x 9.6mm	m		398.890	
31	D200 x 11.9mm	m		492.160	
32	D225 x 10.8mm	m		502.310	
33	D225 x 13.4mm	m		604.910	
34	D250 x 14.8mm	m		749.470	
35	D280 x 16.6mm	m		933.830	
36	D315 x 18.7mm	m		1.189.150	
37	D315 x 23.2mm	m		1.444.470	
38	D355 x 21.1mm	m		1.511.180	
39	D400 x 19.1mm	m		1.579.610	
40	D400 x 23.7mm	m		1.920.220	
41	D400 x 29.4mm	m		2.319.380	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
42	D450 x 21.5mm	m		1.982.760	
43	D450 x 26.7mm	m		2.426.430	
44	D500 x 23.9mm	m		2.459.690	
45	D500 x 29.7mm	m		3.017.380	
46	D560 x 26.7mm	m		3.322.730	
47	D560 x 33.2mm	m		4.079.540	
48	D630 x 30.0mm	m		4.198.280	
49	D630 x 37.4mm	m		5.167.180	
50	D710 x 33.9mm	m		5.352.980	
51	D710 x 42.1mm	m		6.566.600	
52	D800 x 30.6mm	m		5.505.250	
53	D800 x 38.1mm	m		6.785.040	
54	D800 x 47.4mm	m		8.326.760	
55	D800 x 58.8mm	m		10.165.800	
56	D900 x 34.4mm	m		6.962.690	
57	D900 x 42.9mm	m		8.585.080	
58	D900 x 53.3mm	m		10.532.850	
59	D1000 x 38.2mm	m		8.591.420	
60	D1000 x 47.7mm	m		10.607.170	
61	D1000 x 59.3mm	m		13.017.190	
	Ống uPVC (Hệ Inch)				
1	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách:Mrs. Lê Thị Hồng Ảnh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
2	D27x1.8mm	m		8.800	
3	D34x2.0mm	m		12.200	
4	D42x2.1mm	m		16.300	
5	D42x3.0mm	m		22.500	
6	D49x2.4mm	m		21.300	
7	D49x3.0mm	m		26.200	
8	D60x2.0mm	m		22.500	
9	D60x2.8mm	m		31.000	
10	D60x3.5mm	m		38.400	
11	D76x2.2mm	m		31.600	
12	D76x3.5mm	m		51.660	
13	D90x2.9mm	m		48.700	
14	D90x3.8mm	m		63.200	
15	D114x3.2mm	m		68.800	
16	D114x3.8mm	m		80.600	
17	D114x4.9mm	m		103.200	
18	D168x4.3mm	m		135.800	
19	D168x5.0mm	m		166.300	
20	D168x7.3mm	m		226.800	
21	D220x6.6mm	m		272.200	
22	D220x8.7mm	m		352.600	
	Ống uPVC (Hệ mét)				
1	D250x11.9mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996	576.300	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách:Mrs. Lê Thị Hồng Ảnh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
2	D315x9.2mm	m		575.300	
3	D315x9.7mm	m		603.400	
4	D315x12.1mm	m		745.300	
5	D315x15.0mm	m		912.400	
6	D355x10.9mm	m		766.200	
7	D355x13.6mm	m		945.200	
8	D400x12.3mm	m		973.800	
9	D400x15.3mm	m		1.202.000	
10	D400x19.1mm	m		1.481.800	
Nhóm 14	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐIỆN				
	BÓNG ĐÈN				
1	Bộ máng đèn 1,2m Rang Đông	bộ		89.636	Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Bộ máng đèn 0,6m Rang Đông			52.000	
3	Mắt nạ 1 thiết bị Panasonic	cái		13.363	
4	Mắt nạ 2 thiết bị Panasonic			13.363	
5	Mắt nạ 3 thiết bị Panasonic			13.363	
6	Ố cắm nhựa đơn Panasonic			17.272	
7	Công tắc đơn Panasonic	m		10.909	
8	Dây điện 1x1,0 Cadivi			2.150	
9	Dây điện 1x1,5 Cadivi			3.179	
10	Dây điện 1x2,5 Cadivi			5.074	
11	Dây điện 1x4 Cadivi			7.837	
12	Dây điện 1x6 Cadivi			11.747	
13	Dây điện 1x10 Cadivi			20.995	
14	Dây điện 1x16 Cadivi			30.770	
15	Dây điện 1x25 Cadivi			47.345	
16	Dây điện 2x0,75 Cadivi			4.046	
17	Dây điện 2x1 Cadivi			5.057	
18	Dây điện 2x1,5 Cadivi			7.046	
19	Dây điện 2x2,5 Cadivi			11.321	
20	Dây điện 2x4 Cadivi			17.085	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
21	Dây điện 2x6 Cadivi			25.415	
22	Quạt treo tường			345.000	
23	Quạt trần Đồng Nai VN	cái		490.000	
1	Mắt nạ 1 thiết bị Panasonic	cái		13.363	
2	Mắt nạ 2 thiết bị Panasonic	cái		13.363	
3	Mắt nạ 3 thiết bị Panasonic	cái		13.363	
4	Ổ cắm nhựa đơn Panasonic	cái		17.272	
5	Công tắc đơn Panasonic	cái		10.909	
6	Dây điện 1x1,0 Cadivi	m		2.150	
7	Dây điện 1x1,5 Cadivi	m		3.179	
8	Dây điện 1x2,5 Cadivi	m		5.074	
9	Dây điện 1x4 Cadivi	m		7.837	
10	Dây điện 1x6 Cadivi	m		11.747	
11	Dây điện 1x10 Cadivi	m		20.995	Bảo giá của huyện Thống Nhất
12	Dây điện 1x16 Cadivi	m		30.770	
13	Dây điện 1x25 Cadivi	m		47.345	
14	Dây điện 2x0,75 Cadivi	m		4.046	
15	Dây điện 2x1 Cadivi	m		5.057	
16	Dây điện 2x1,5 Cadivi	m		7.046	
17	Dây điện 2x2,5 Cadivi	m		11.321	
18	Dây điện 2x4 Cadivi	m		17.085	
19	Dây điện 2x6 Cadivi	m		25.415	
20	Quạt treo tường	cái		345.000	
21	Quạt trần Đồng Nai VN	cái		490.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV			4.020	
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.110	
3	CXV-2.5 (1x7/0.85)-0.6/1KV			7.260	
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			10.550	
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			14.630	
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			22.700	
7	CXV-16-06/1KV			33.300	
8	CXV-25-06/1KV			51.400	
9	CXV-35-06/1KV			70.000	
10	CXV-50-06/1KV			94.600	
11	CXV-70-06/1KV			133.700	
12	CXV-95-06/1KV			184.400	
13	CXV-120-06/1KV			239.200	
14	CXV-150-06/1KV			292.100	Bảo giá của huyện Định Quán
15	CXV-185-06/1KV			355.200	
16	CXV-240-06/1KV			464.600	
17	CXV-300-06/1KV			582.300	
18	CXV-400-06/1KV			760.800	
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750 (ruột đồng)				
1	VC-1.5(F 1.38)			3.210	
2	VC-2.5(F 1.77)			5.140	
3	VC-4.0 (F 2.24)			7.990	
4	VC-6.0 (F 2.74)			11.730	
5	VC-10.0 (F 3.56)			19.710	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V				
1	VC-0.5(F 0.08)			1.310	
2	VC-0.75(F 0.97)			1.730	
3	VC-1.00(F 1.13)			2.220	
	Dây điện Cadivi				
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV			4.400	
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.600	
3	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1KV			8.000	
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			11.600	
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			16.200	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			25.000	
7	CXV-16-06/1KV			36.700	
8	CXV-25-06/1KV			56.600	
9	CXV-35-06/1KV			77.000	
10	CXV-50-06/1KV			104.200	
	Dây điện CADIVI				
1	CXV-1 (1x7/0.065)-0.6/1KV			4.400	
2	CXV-1.5(1x7/0.52)-0.6/1KV			5.600	
3	CXV-2.5(1x7/0.67)-0.6/1KV			8.000	
4	CXV-4(1x7/0.85)-0.6/1KV			11.600	
5	Công tắc 1 hạt			10.500	Bảo giá của thành phố Long Khánh
6	Công tắc 2 hạt	cái		21.800	
7	Công tắc 3 hạt			32.000	
8	Hộp và 1 bóng đèn 1,2m (bóng led)	bộ		220.000	
9	Quạt trần MPI400 Mỹ Phong			1.100.000	
10	Quạt trần đảo 16.SN, hộp số Mỹ Phong	cái		580.000	
A	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang				

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590- 1:2010/IEC 61347- 1: 2007	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.	
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818		
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)			1.257.273		
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273		
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909		
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909		
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273		
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192.273		
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455		
10	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	TCVN 7722- 1:2009/IEC 60589- 1:2008 TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60589- 2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717- 2014	160.909		
11	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636		
12	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727		
13	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182		
14	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727		
15	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight mảng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ	TCVN 7590- 1:2006/IEC 61347- 1: 2003	206.364		
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang DQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273		
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang DQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455		
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang DQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000		
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái		8.327.273		- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727		
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000		
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545		
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455		
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909		
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636		
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang DQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091		
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang DQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273		
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang DQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727		
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang DQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727		
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang DQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			31.818		
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang DQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ)			40.000		
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang DQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364		
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang DQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545		
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang DQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727		
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang DQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)			79.091		
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang DQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455		
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang DQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455		
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang DQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091		
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364		
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	bộ	1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	1.255.455	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)			5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite, Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)			38.273	
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727	
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	cái		8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
B	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa				
	DOWNLIGHT LED				- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	cái		121.000	
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			126.500	
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			315.700	
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			135.300	
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			344.300	
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			140.800	
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			150.700	
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			160.600	
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			288.200	
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			335.500	
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐOI				
1	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	cái		160.600	
2	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			190.300	
3	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)			112.200	
4	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (4000K, 6500K)			116.600	
5	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.276.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN				
1	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	cái		147.400	
2	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			235.400	
3	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			227.700	
4	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			237.600	
5	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			305.800	
6	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			319.000	
7	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA			254.100	
8	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			343.200	
9	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			419.100	
10	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			254.100	
11	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			354.200	
12	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			448.800	
	LED TUBE				
1	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	cái		105.600	
2	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA			67.100	
3	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			160.600	
4	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			88.000	
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			264.000	
	BỘ LED TUBE				
1	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA			636.900	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003	135.455	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273		
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000		
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			85.455		
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727		
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	cái		104.545		
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			109.091		
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364		
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273		
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000		
51	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818		
52	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636		
53	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727		
54	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273		
55	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091		
56	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636		
57	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	bộ		191.818		
58	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818		
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			153.636		
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091		
61	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		107.273		
62	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182		
63	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727		
64	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ		180.000		
65	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			141.818		
66	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364		
67	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727		
68	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)			189.091		
69	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636		
70	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818		
71	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (40W daylight)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-	669.091		
72	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	bộ		930.600	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
3	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA			1.947.000	
4	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA			151.800	
5	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA			222.200	
6	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA			161.700	
7	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA			1.210.000	
BỘ LED LIỀN TIẾP					
1	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	bộ		111.100	
2	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA			156.200	
BỘ ĐÈN LED M15L					
1	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	bộ		943.800	
2	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA			943.800	
3	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA			1.388.200	
4	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA			1.760.000	
5	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA			1.760.000	
6	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA			2.211.000	
BỘ ĐÈN LED M16L					
1	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	bộ		152.900	
2	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA			243.100	
3	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA			431.200	
BỘ ĐÈN LED M18L					
1	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	bộ		420.200	
2	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65			882.200	
3	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65			935.000	
BỘ ĐÈN LED M20L, M20L.I					
1	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	bộ		826.100	
2	Bộ đèn LED M20 BD M20L.I 120/24w.DA (lắp nổi trần)			826.100	
ĐÈN LED PANEL					
1	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		126.500	
2	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA			130.900	
3	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA			172.700	
4	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA			182.600	
5	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA			174.900	
6	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA			271.700	
7	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK			2.244.000	
8	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK			2.244.000	
9	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK			3.058.000	
10	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK			1.562.000	
11	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	
12	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK			1.562.000	
13	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	
ĐÈN LED CHIẾU PHA					
1	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	cái		1.562.000	
2	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA			2.178.000	
3	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA			3.069.000	
4	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA			4.851.000	
CÁC LOẠI LED KHÁC					
1	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mắt)	cái		397.100	
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mắt)			430.100	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA			446.600	
4	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA			345.400	
5	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA			305.800	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG					
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	cái		913.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA			2.244.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA			2.706.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA			3.146.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA			4.081.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA			4.312.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA			6.061.000	
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA			6.963.000	
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA	cái		7.370.000	
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA			7.480.000	
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA			8.030.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA			8.800.000	
ĐÈN LED GẮN TƯỜNG					
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	cái		336.600	
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA			297.000	
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA			316.800	
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA			336.600	
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA			566.500	
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA			498.300	
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA			476.300	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	HB LED				- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	cái		1.518.000	
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA			2.442.000	
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA			2.794.000	
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA			2.970.000	
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA			3.608.000	
	HB LED UFO				
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	cái		2.783.000	
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA			3.333.000	
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA			3.784.000	
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA			4.730.000	
	LB LED				
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	cái		456.500	
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA			634.700	
	ĐÈN LED SMART				
1	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	cái		277.200	
2	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/14w RAD.DA			360.800	
3	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA			414.700	
4	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA			507.100	
5	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA			402.600	
6	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA			480.700	
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM			2.871.000	
C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED – MALAYSIA; CITIZEN – G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-<40w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	5.200.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-<50w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.530.000	
3	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-<60w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.060.000	
4	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-<70w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.630.000	
5	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-<80w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.270.000	
6	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-<90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.820.000	
7	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-<100w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.150.000	
8	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-<110w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.550.000	
9	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-<120w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.870.000	
10	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-<130w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.950.000	
11	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-<140w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		9.650.000	
12	Đèn LED SLI-SL 15 (140w->150w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.450.000	
13	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-<160w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.440.000	
14	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-<170w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.880.000	
15	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-<180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.400.000	
16	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-<190w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.850.000	
17	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-<200w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.000.000	
18	Đèn LED SLI-SL 15 (250w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		14.000.000	
19	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.000.000	
20	Đèn LED SLI-SL 15 (300w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.200.000	
21	Đèn PHA LED FL9- (30-45w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		3.332.500	
22	Đèn PHA LED FL9- (50-90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		4.262.500	
23	Đèn PHA LED FL9- (95-135w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.037.500	
24	Đèn PHA LED FL9- (140-180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.432.500	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
25	Đèn PHA LED FL9- (185-225w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.447.500	
26	Đèn PHA LED FL9- (230-270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.322.500	
27	Đèn PHA LED FL9- (275-360w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.562.500	
28	Đèn PHA LED FL9- (365-450w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.422.500	
29	Đèn PHA LED FL9- (455-540w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.825.000	
30	Đèn PHA LED FL9- (545-630w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		22.475.000	
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		4.239.800	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		5.237.400	
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Cái		6.671.450	
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái		5.985.600	
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Cái		7.607.000	
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Cái		6.734.000	
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		8.604.000	
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Cái		7.482.000	
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		9.664.000	
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	Cái		24.398.000	
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	Cái		34.496.000	
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	Cái		30.030.000	
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	Cái		39.996.000	
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	Cái		43.252.000	
15	Cần đèn CD01 cao 2m vươn 1,5m	Cái		1.904.600	
16	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vươn 1,5m	Cái		2.867.600	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (VWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	cái		7.575.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	cái		8.387.000	
3	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	cái		6.662.000	
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		5.775.000	
5	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		10.550.000	
6	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	cái		19.700.000	
7	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		10.225.000	
8	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		11.625.000	
9	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		10.650.000	
10	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		11.050.000	
11	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	cái		14.375.000	
12	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	cái		19.900.000	
LINH KIỆN					
1	Khung móng M16-240x240	Bộ		504.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Khung móng M16-260x260	Bộ		504.000	
3	Khung móng M24-300x300	Bộ		1.392.000	
4	Khung móng M24-14m	Bộ		3.696.000	
5	Khung móng M30-17m	Bộ		9.552.000	
6	Khung móng M30-25m	Bộ		21.216.000	
7	Bảng điện -IAT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Bộ		288.000	
8	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Bộ		1.104.000	
9	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	Tủ		18.500.000	
D Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn					
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.500.000	
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.600.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		1.650.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			650.000	- Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			400.000	
E	Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai				
	Tủ tổng MSB cho trạm biến áp:				
1	Tủ Tổng MSB cho Trạm 100kVA	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	49.280.220	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy. - Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tủ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt
2	Tủ Tổng MSB cho Trạm 160 kVA			58.318.920	
3	Tủ Tổng MSB cho Trạm 180 kVA			84.071.262	
4	Tủ Tổng MSB cho Trạm 250 kVA			87.387.168	
5	Tủ Tổng MSB cho Trạm 320 kVA			117.202.140	
6	Tủ Tổng MSB cho Trạm 400 kVA			125.927.472	
7	Tủ Tổng MSB cho Trạm 560 kVA			180.445.584	
8	Tủ Tổng MSB cho Trạm 630 kVA			226.151.112	
9	Tủ Tổng MSB cho Trạm 750 kVA			252.883.752	
10	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA			361.679.934	
11	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA			477.827.922	
12	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA			557.335.680	
13	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA			583.292.820	
14	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA			784.495.932	
15	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA			1061596800	
	Tủ tụ bù				
1	Tủ tụ bù 40 Kvar	tủ		29.508.600	
2	Tủ tụ bù 60 Kvar			35.464.176	
3	Tủ tụ bù 70 Kvar			39.845.256	
4	Tủ tụ bù 100 Kvar			46.915.968	
5	Tủ tụ bù 125 Kvar			55.416.240	
6	Tủ tụ bù 150 Kvar			60.795.240	
7	Tủ tụ bù 225 Kvar			113.156.142	
8	Tủ tụ bù 250 Kvar			129.780.750	
9	Tủ tụ bù 300 Kvar			151.649.982	
10	Tủ tụ bù 400 Kvar			184.780.200	
11	Tủ tụ bù 500 Kvar			247.460.532	
12	Tủ tụ bù 600 Kvar			286.394.130	
13	Tủ tụ bù 640 Kvar			304.280.790	
14	Tủ tụ bù 800 Kvar			466.485.822	
	Vỏ tủ RMU				
1	VỎ RMU 4 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	43.219.000	- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tủ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	VỎ RMU 6 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm			77.501.600	
1	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x1.5mm			30.250.000	
2	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x2.0mm			34.850.000	
3	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm			15.000.000	
4	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm			17.800.000	
	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH				
1	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm, Đề cao 300mm. Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			8.450.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm, Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			10.450.000	
1	VỎ TỦ CẦU ĐẠO PHỤ TÀI LBS Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa. KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm			38.033.600	
2	VỎ TỦ ĐO Đếm TRUNG THỂ TUTI Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa KT: W1800xH2400xD1200x2.0mm			42.240.000	
3	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm	tủ		1.919.060	
4	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm			2.132.020	
1	Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm	tủ (đầy đủ)		15.963.480	
2	Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.304.160	
3	Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.644.840	
4	Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.985.520	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
1	NHÀ TRẠM HỘP BỘ KIOSK 320,400,560 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thể, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm	vỏ	TCVN 7994- 1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	92.521.440	
2	NHÀ TRẠM HỘP BỘ KIOSK 630,750 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thể, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm			117.215.120	
3	NHÀ TRẠM HỘP BỘ KIOSK 1000 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thể, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm			129.941.900	
4	NHÀ TRẠM HỘP BỘ KIOSK 1250,1500 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thể, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm			134.106.720	
5	NHÀ TRẠM HỘP BỘ KIOSK 2000,2500 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thể, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm			157.079.780	
6	Vỏ tủ trạm treo 2 ngăn Có mái che ngoài trời, 1 lớp cửa Chất liệu thép sơn tĩnh điện Phụ kiện: cổ dè bắt tủ, Bakelit Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm	tủ		6.236.340	
	Ống nhựa				
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25	m		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40			21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50			29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65			42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80			55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90			63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100			78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125			121.400	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150			165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160			185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175			247.200	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200			295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250			364.980	
	Máng cáp				
1	Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			604.000	
2	Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			787.200	
3	Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			992.000	
4	Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.202.000	
5	Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp			1.413.600	
6	Thang cáp 100x100x1.5mm	m		461.600	
7	Thang cáp 200x100x1.5mm			471.600	
8	Thang cáp 300x100x1.5mm			494.400	
9	Thang cáp 400x100x1.5mm			520.800	
10	Thang cáp 500x100x1.5mm			597.600	
11	Cố ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			522.000	
12	Cố ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			694.000	
13	Cố ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			928.000	
14	Cố ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.212.000	
15	Cố ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp			1.538.000	
16	Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			456.000	
17	Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			625.000	
18	Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			834.000	
19	Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			474.000	
20	Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			588.000	
21	Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			752.000	
22	Cố ngang thang cáp 100x100x1.5mm	Cái	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	295.600	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieucompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
23	Cố ngang thang cáp 200x100x1.5mm			372.000	
24	Cố ngang thang cáp 300x100x1.5mm			420.000	
25	Cố ngang thang cáp 400x100x1.5mm			492.400	
26	Cố ngang thang cáp 500x100x1.5mm			565.600	
27	Tê thang cáp 100x100x1.5mm			337.600	
28	Tê thang cáp 200x100x1.5mm			380.400	
29	Tê thang cáp 300x100x1.5mm			436.400	
30	Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm			520.800	
31	Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm			589.600	
32	Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm			672.000	
F	Chi nhánh Công ty cổ phần Tam Kim				
1	Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013	260.000	
2	Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015	174.000	
3	Tủ aptomat 4P	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	86.000	
4	Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	380.000	
5	Aptomat tếp hai cực 40A	Cái	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	118.000	
6	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A,W	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	79.000	
7	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A,W	Cái	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003		
8	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A,W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	108.000	
9	Đèn downlight siêu mỏng LED 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A,W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	128.000	
10	Đèn ốp Panel LED 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	158.000	
11	Đèn ốp Panel LED 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		
12	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	180.000	
13	Đèn ốp Panel LED 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	270.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
14	Bộ tube LED thủy tinh 1.2m ELB8319NEW/19W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	180.000	- Địa chỉ: 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. - Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
15	Mica LED chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	280.000	
16	Mica LED chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	106.000	
17	Đèn ốp tường led EWL4001/10D	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	220.000	
18	Đèn gương led EML6019/9D	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	350.000	
19	Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/10D	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	160.000	
20	Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/20D	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	280.000	
21	Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/30D	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	240.000	
22	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	320.000	
23	Đèn âm trần led 40w 60cmX60cm ELW120/606040W	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	510.000	
24	Đèn âm trần led 40w 30cmX120cm ELW120/3012040W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	430.000	
25	Đèn chiếu rọi pha 20w ánh sáng trắng, âm ELC1026/20A,W	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	680.000	
26	Đèn chiếu rọi pha 30w ánh sáng trắng, âm ELC1026/30A,W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	780.000	
27	Đèn chiếu rọi pha 50w ánh sáng trắng, âm ELC1026/50A,W	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	256.000	
28	Đèn chiếu rọi pha 100w ánh sáng trắng, âm ELC1026/100A,W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	335.000	
29	Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500k ELW2009/50W	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	520.000	
30	Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500k ELW2009/100W	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	780.000	
31	Đèn nhà xưởng LED 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	850.000	
32	Đèn nhà xưởng LED 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	1.350.000	
33	Đèn nhà xưởng LED 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	1.700.000	
34	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	2.000.000	
35	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	2.300.000	
36	Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	150.000	
37	Thân máng để lắp bóng Led 1.2m đôi (ELB8T120.2)	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	210.000	
38	Thân máng 0.6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/ IEC62722- 2-1:2014	65.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
39	Thần máng 1 m đơn (ELB8TA120.1)	Cái	TCVN 7722- 1:2009/ IEC60598- 1:2008	48.000	
G	CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DƯƠNG				
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM				
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W, dimming 5 cấp công suất	bộ		4.495.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W, dimming 5 cấp công suất	bộ		5.150.000	
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.186.000	
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.900.000	
5	Bộ đèn đường SUPER LED 75W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.010.000	
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.286.000	
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.831.000	
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W, dimming 5 cấp công suất	bộ		8.550.000	
9	Bộ đèn đường SUPER LED 107W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.072.000	
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.740.000	
11	Bộ đèn đường SUPER LED 123W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.915.000	
12	Bộ đèn đường SUPER LED 139W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.886.000	
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		11.222.000	
II	BỘ ĐÈN PHA LED SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM				
1	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.200.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		13.000.000	
3	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.800.000	
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.760.000	
5	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.700.000	
6	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		15.600.000	
III	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG				
1	Trụ đèn STK cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.000.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Trụ đèn STK cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.500.000	
3	Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.700.000	
4	Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		5.180.000	
5	Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		7.380.000	
6	Trụ đèn STK cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		6.000.000	
7	Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		7.405.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
8	Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		8.420.000	
9	Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		8.500.000	
10	Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		9.441.000	
IV	CẢN ĐÈN CHIẾU SÁNG				
1	Cản đèn đơn D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	cản		680.000	
2	Cản đèn đôi D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	cản		1.100.000	
3	Cản đèn ba D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	cản		1.740.000	
4	Cản đèn đơn D60 dây 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	cản		920.000	
5	Cản đèn đôi D60 dây 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	cản		1.560.000	
6	Cản đèn đơn kiểu dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cản		1.300.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM -ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
7	Cản đèn đơn kiểu dây 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	cản		1.860.000	
II	CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM				
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng			8.500.000	
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2011	9.150.000	
3	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng			10.450.000	
4	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng			11.350.000	
5	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng			12.800.000	
Nhóm 15	HỒ GA, MUỖNG, HẠO, CỐNG				
A	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ)				
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè			11.625.000	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.686.000	
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm			1.268.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300mm			1.786.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm			2.361.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm - Lòng đường	m	TCVN 10332:2014	204.500	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400xH300 mm - Lòng đường			2.795.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm - Lòng đường			3.435.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn				
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm			8.553.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	11.038.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công BTCT thành móng đúc sẵn D800mm			13.341.000		
Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn					- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
1	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	m	TCVN 6394:2014	1.548.000		
2	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000		
3	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000		
4	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000		
5	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30			2.787.000		
6	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000		
Bê phốt BTCT+ BTCS thành móng đúc sẵn						
1	Bê phốt 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000		
2	Bê phốt 3 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000		
B	Công ty Cổ phần CIC39					
1	Công Vía bê BTLT (VII)					
	- Công fi 300, L=4000mm	m	Công Bê Tông Ly Tâm SX theo thiết kế của Cty CP ĐT TV XD Tổng Hợp Bình Dương TCVN 9113 - 2012	250.964	- Đ/C 45A Nguyễn Văn Tiêt, Phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, Bình Dương. - Điện thoại: 02743.761.003 - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT. - Đã bao gồm Chi phí vận chuyển + cầu hàng xuống công trình. - Giao tại khu vực Long Thành, Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai	
	- Công fi 400, L=4000mm	m		291.488		
	- Công fi 500, L=4000mm	m		399.603		
	- Công fi 600, L=4000mm	m		440.757		
	- Công fi 800, L=4000mm	m		670.134		
	- Công fi 1000, L=4000mm	m		1.025.176		
	- Công fi 1200, L=3000mm	m		1.810.905		
	- Công fi 1500, L=3000mm	m		2.307.181		
	- Công fi 1800, L=3000mm	m		3.007.733		
	- Công fi 2000, L=3000mm	m		3.489.954		
2	Công chịu lực BTLT (H10)					
	- Công fi 300, L=4000mm	m	Công Bê Tông Ly Tâm SX theo thiết kế của Cty CP ĐT TV XD Tổng Hợp Bình Dương TCVN 9113 - 2012	259.575		
	- Công fi 400, L=4000mm	m		310.059		
	- Công fi 500, L=4000mm	m		407.916		
	- Công fi 600, L=4000mm	m		449.162		
	- Công fi 800, L=4000mm	m		758.572		
	- Công fi 1000, L=4000mm	m		1.124.928		
	- Công fi 1200, L=3000mm	m		1.909.872		
	- Công fi 1500, L=3000mm	m		2.619.644		
	- Công fi 1800, L=3000mm	m		3.535.179		
	- Công fi 2000, L=3000mm	m		4.004.855		
3	Công chịu lực BTLT(H30)					
	- Công fi 300, L=4000mm	m	Công Bê Tông Ly Tâm SX theo thiết kế của Cty CP ĐT TV XD Tổng Hợp Bình Dương TCVN 9113 - 2012	266.212		
	- Công fi 400, L=4000mm	m		320.868		
	- Công fi 500, L=4000mm	m		448.007		
	- Công fi 600, L=4000mm	m		497.889		
	- Công fi 800, L=4000mm	m		789.762		
	- Công fi 1000, L=4000mm	m		1.162.350		
	- Công fi 1200, L=3000mm	m		1.990.260		
	- Công fi 1500, L=3000mm	m		2.720.495		
	- Công fi 1800, L=3000mm	m		3.776.758		
	- Công fi 2000, L=3000mm	m		4.341.400		
4	Gối công BTCT					
	- Gối Công BTLT p300	cái	Gối Công BTCT sản xuất theo thiết kế Hội KHKT Cầu đường Phía Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phía Nam	108.294		
	- Gối Công BTLT p400	cái		119.386		
	- Gối Công BTLT p500	cái		159.106		
	- Gối Công BTLT p600	cái		173.306		
	- Gối Công BTLT p800	cái		185.424		
	- Gối Công BTLT p1000	cái		230.240		
	- Gối Công BTLT p1200	cái		375.593		
	- Gối Công BTLT p1500	cái		469.059		
	- Gối Công BTLT p1800	cái		920.117		
	- Gối Công BTLT p2000	cái		1.255.036		
5	Công hộp BTCT					
	- Công hộp (1.0 x 1.0)x1.2m	cái	Công hộp BTCT sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh (BR) TCVN 9116 - 2012	3.095.532		
	- Công hộp (1.2 x 1.2)x1.2m	cái		3.649.329		
	- Công hộp (1.6 x 1.6)x1.2m	cái		5.568.830		
	- Công hộp (2.0 x 2.0)x1.2m	cái		8.820.488		
	- Công hộp (2.5 x 2.5)x1.2m	cái		14.048.863		
	- Công hộp (3.0 x 3.0)x1.2m	cái		17.793.710		
	- Công hộp đôi (2.0 x 2.0)x1.2m	cái		16.260.727		
	- Công hộp đôi (2.5 x 2.5)x1.2m	cái		24.940.241		
	- Công hộp đôi (3.0 x 3.0)x1.2m	cái		35.822.897		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 16 VẬT LIỆU PHỤ THÙNG DỤNG					
1	Đinh	kg		26.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				26.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				18.500	Bảo giá của huyện Định Quán
				25.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				21.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
2	Vôi cục	kg		25.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				3.182	Bảo giá của huyện Định Quán
				2.500	Bảo giá của huyện Thống Nhất
3	Kẽm gai	kg		3.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				16.909	Bảo giá của huyện Định Quán
				18.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				17.500	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
4	Kẽm cột	kg		16.000	Bảo giá của huyện Long Thành
				18.182	Bảo giá của huyện Định Quán
				16.500	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				25.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				19.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
4	Tấm lợp Fibro xi măng	m		39.000	Bảo giá của huyện Long Thành
5	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1,07m, dày 0,26mm	m		70.000	
5	Tôn sóng mạ màu (dày 0,45 mm)	m		88.407	Bảo giá của huyện Thống Nhất
7	Tole lạnh khổ 0,84m	m		99.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
8	Tole lạnh khổ 1,07m			51.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
6	Tôn kẽm khổ 1,07m (dày 0,23mm - Hoa Sen)	m		81.000	
7	Tôn kẽm khổ 1,07m (dày 0,33mm - Hoa Sen)	m		70.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
8	Tôn kẽm khổ 1,07m (dày 0,37mm - Hoa Sen)	m		78.000	
8	Tôn kẽm khổ 1,07m (dày 0,37mm - Hoa Sen)	m		83.000	
9	Tôn kẽm khổ 1,07m (dày 0,41mm - Hoa Sen)	m		89.000	
10	Tôn lạnh	m2		82.000	
11	Xà gỗ mạ kẽm 40x80x1,5mm - Hoa Sen	m		52.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
12	Xà gỗ mạ kẽm 50x100x1,5mm - Hoa Sen	m		62.000	
13	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m		95.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
14	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1,07m, dày 0,26mm	m		70.000	
15	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1,07m, dày 0,35			80.000	Bảo giá của huyện Định Quán
13	Tôn mạ màu khổ 1,07m (dày 0,35mm - Hoa Sen)	m		87.273	
14	Tôn mạ màu khổ 1,07m (dày 0,4mm - Hoa Sen)			96.364	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
20	Tôn lợp cán sóng (dày 0,45mm, khổ 1,07m - Hoa Sen)	m		120.000	
21	Kính trắng 5 ly	m ²		95.000	Bảo giá của huyện Định Quán
				140.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				162.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				145.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
				195.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
22	Kính trắng 8 ly	m ²		150.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				149.000	Bảo giá của huyện Định Quán
				202.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
23	Kính trắng 10 ly	m ²		185.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				190.000	Bảo giá của huyện Định Quán
				271.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
24	Kính màu 5ly	m ²		225.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
				170.000	Bảo giá của huyện Định Quán
				170.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
23	Cừ tràm ø 8-10cm dài 4m	cây		170.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
				50.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
	Cừ tràm ø >10 - 12 cm dài 4m			55.000	
25	A dao	hũ		8.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
26	Lưới B40	kg		16.909	Bảo giá của huyện Định Quán
28	Que hàn	kg		25.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
				25.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
29	Giấy dầu	m2		5.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
30	Silicon chít mạch (400g)	tuýp		48.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
Nhóm 17 CỬA					
1	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		1.040.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			880.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính dày 5mm, hệ 700			920.000	
2	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		1.020.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			870.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính dày 5mm, hệ 1000			1.200.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính dày 5mm, hệ 700			900.000	
	Cửa nhựa (Đài Loan)	bộ		850.000	
3	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		1.040.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			870.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính dày 5mm, hệ 700			850.000	
4	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		1.150.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			870.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
5	Cửa đi khung nhôm, kính dày 5mm, hệ 700	m		850.000	Bảo giá của thành phố Long Khánh
	Cửa nhựa			335.000	
6	Cửa đi khung sắt hộp 30x60mm (không kính)	m ²		850.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
	Cửa sổ khung sắt hộp 30x60mm (không kính)			850.000	
	Cửa đi khung sắt hộp 40x80mm (không kính)			1.120.000	
	Cửa sổ khung sắt hộp 40x80mm (không kính)			1.120.000	
	Cửa đi khung nhôm (TSA) kính 5mm, hệ 700			1.000.000	
	Cửa sổ khung nhôm (TSA) kính 5mm, hệ 700			1.100.000	
	Cửa đi khung nhôm (TSA) kính 8mm, hệ 1000			1.380.000	
	Cửa sổ khung nhôm (TSA) kính 8mm, hệ 1000			1.430.000	
NHÓM	BIÊN BẢO, TRỤ ĐỖ				
A	Trụ đỡ biên bảo sơn khoang trắng đỏ bằng sơn chuyên dụng giao thông				Bảo giá của huyện Thống Nhất
1	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm	trụ		996.000	
2	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm	trụ		1.030.000	
3	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm	trụ		1.133.000	
4	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm	trụ		1.202.000	
5	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm	trụ		1.270.000	
6	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm	trụ		1.305.000	
7	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm	trụ		1.373.000	
B	Biên bảo giao thông theo QCVN 41:2019/BGTVT, biên bảo bằng tôn mạ kẽm dày 1,2mm; nền và nội dung dán phản quang 3M 3900				
1	Biên bảo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm	cái		498.000	
2	Biên bảo phản quang, loại tròn đường kính 70cm	cái		781.000	
3	Biên bảo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm	cái		458.000	
4	Biên bảo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm	cái		687.000	
5	Biên bảo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm	cái		916.000	
6	Biên bảo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm	cái		1.527.000	
7	Biên bảo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm	cái		2.355.000	
8	Bulong M12-120	cái		7.000	

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (SĐT: 0251.3846283)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Đỗ Thành Phương